

**Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 11 năm 2022
trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 959/BXD-KTXD ngày 23/3/2022 của Bộ Xây dựng về việc xác định, công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng; Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 18/10/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc sửa đổi bổ sung Điều 26, của quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Văn bản số 1944/UBND-XD ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh về việc xác định, công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Trên cơ sở báo giá vật liệu xây dựng của các đơn vị sản xuất, kinh doanh, các đại lý phân phối các cấp trong và ngoài tỉnh; khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh báo cáo về Sở Xây dựng (thực hiện theo hướng dẫn của Sở Xây dựng tại Văn bản số 2012/SXD-KTVLXD ngày 01/10/2021 của Sở Xây dựng về việc hướng dẫn thu thập thông tin công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Văn bản số 807/SXD-KTVLXDQLN&TTBĐS ngày 19/4/2022 về việc báo cáo thu thập, khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng trên địa bàn).

Nay Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng để làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng như sau:

1. Về nguồn thông tin, xác định giá vật liệu xây dựng

Nguồn báo giá vật liệu xây dựng của các đơn vị sản xuất, kinh doanh và các đại lý phân phối các cấp của các đơn vị sản xuất, kinh doanh trong và ngoài tỉnh cung cấp; khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng do các đơn vị chức năng của UBND các huyện, thành phố cung cấp cho Sở Xây dựng theo 03 phụ lục sau:

- Phụ lục 1: Khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng do các đơn vị chức năng của UBND các huyện, thành phố cung cấp cho Sở Xây dựng để công bố.

- Phụ lục 2: Thông tin báo giá vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh cung cấp cho Sở Xây dựng để công bố.

- Phụ lục 3: Thông tin báo giá vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng ngoài tỉnh cung cấp cho Sở Xây dựng để công bố.

2. Một số nội dung lưu ý khi xác định giá vật liệu xây dựng

a) Về giá vật liệu xây dựng:

- Giá các loại vật liệu xây dựng tại các Phụ lục kèm theo công bố này là cơ sở để xác định giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp hoặc các loại vật liệu phải nhập khẩu thì giá vật liệu xây dựng được xác định theo quy định tại mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

- Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng.

- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

b) Phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình: Được thực hiện theo quy định tại Mục 1.2.1.2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD và Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

3. Tổ chức thực hiện.

a) Sở Xây dựng:

Giao Phòng Kinh tế, Vật liệu xây dựng, Quản lý nhà và Thị trường bất động sản có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Sở đăng tải công bố trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tại địa chỉ <http://sxd.lamdong.gov.vn/> (**mục Kinh tế VLXD Quản lý nhà TT BĐS/Giá Xây dựng**), gửi kết quả về Bộ Xây dựng, UBND tỉnh để theo dõi, quản lý theo quy định.

- Tiếp nhận các ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân có liên quan, tổng hợp báo cáo đề xuất Ban giám đốc để chỉ đạo xử lý. Trường hợp cần thiết, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng theo tháng đối với những loại vật liệu xây dựng có biến động để đáp ứng yêu cầu quản lý chi phí đầu tư xây dựng (trên cơ sở báo cáo đề xuất của các địa phương).

b) Các tổ chức, cá nhân thực hiện công tác lập, thẩm tra; các cơ quan, đơn vị được giao trách nhiệm chuẩn bị đầu tư, chủ đầu tư, thẩm định, phê duyệt dự toán công trình xây dựng, dự toán gói thầu được đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước căn cứ Công bố này để xác định chi phí vật liệu xây dựng; đối với các dự án không sử dụng vốn ngân sách nhà nước có thể tham khảo công bố giá để xác định chi phí vật liệu xây dựng.

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan phải thực hiện các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm về quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ; đảm bảo nguyên tắc quản lý chi phí đầu tư hiệu quả, tiết kiệm và thực hiện phòng, chống tham nhũng ngay trong khâu thiết kế, dự toán xây dựng công trình.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc thì UBND các huyện, thành phố, các chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan có văn bản gửi về Sở Xây dựng hoặc liên hệ trực tiếp qua số điện thoại 0908368573 (ông Hoàng Duy Hưng-TP. KTVLXDQLN&TTBĐS) để Sở Xây dựng tổng hợp, xử lý theo quy định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (thay b/c);
- Kho Bạc NN tỉnh Lâm Đồng;
- Các sở : KH&ĐT, TC, GTVT, NN&PTNT, CT;
- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Lâm Đồng;
- Ban QLDA ĐTXD &CTCC các huyện;
- Ban QLDA ĐTXD Tp Đà Lạt, Bảo Lộc;
- Phòng KT-HT các huyện;
- Phòng QLĐT TP Đà Lạt, TP Bảo Lộc;
- Ban GD Sở (b/cáo);
- Các phòng, ban chuyên môn thuộc Sở;
- Vp Sở (để đăng tải website);
- Lưu: VT, KTXD.

GIÁM ĐỐC

Lê Quang Trung

KHẢO SÁT, XÁC ĐỊNH GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG DO CÁC ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CUNG CẤP THÁNG 11/2022

(Kèm theo Văn bản số: /SXD - KTXD ngày /11/2022 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

| ST T | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VND | | | | | | | | | | | | GHI CHÚ |
|------------|-------------------------|----------------|---|--|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|
| | | | | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ huoi | Đạ Tẻh | Cát Tiên | |
| A | B | C | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | |
| I | XI MĂNG | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng Hà Tiên | đ/tấn | PCB 40 (đóng bao) | 2.320.000 | 2.300.000 | 2.200.000 | | 2.000.000 | 2.200.000 | 2.300.000 | 2.144.000 | 2.181.000 | 2.040.000 | 2.040.000 | 2.040.000 | |
| 2 | Xi măng Hà Tiên đa dụng | đ/tấn | PCB 40 (đóng bao) | 2.220.000 | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Xi măng Insee | đ/tấn | PCB 40 (đóng bao) | 2.300.000 | 2.300.000 | 2.200.000 | | 1.909.091 | 2.100.000 | | 2.107.000 | 2.018.519 | 2.000.000 | 1.980.000 | 2.080.000 | |
| 4 | Xi măng Nghi Sơn | đ/tấn | PCB 40 (đóng bao) | 2.300.000 | 2.300.000 | 2.200.000 | | | 2.100.000 | | | | | | | |
| 5 | Xi măng Cẩm Phả | đ/tấn | PCB 40 (đóng bao) | 2.140.000 | | 2.100.000 | | 1.818.182 | | | 1.960.000 | 1.870.370 | | 1.900.000 | 2.000.000 | |
| 6 | Xi măng Công Thành | đ/tấn | PCB 40 (đóng bao) | | | | | | | 2.100.000 | | 1.851.852 | | | | |
| | Xi măng Thăng Long | đ/tấn | | | | | | | | | | 1.900.000 | | | | |
| 7 | Xi măng Long Sơn | đ/tấn | PCB 40 (đóng bao) | | | | 2.000.000 | | 2.120.000 | | | | | | | |
| II | VẬT LIỆU CÁT | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Cát xây dựng | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát xây, tô | m ³ | | 600.000 | 550.000 | 450.000 | 500.000 | 400.000 | 550.000 | 500.000 | 500.000 | 450.000 | 390.000 | 360.000 | 350.000 | |
| 2 | Cát đúc | m ³ | | 600.000 | 580.000 | 450.000 | | 400.000 | 500.000 | 500.000 | | | 390.000 | 360.000 | | |
| 3 | Cát đen (san lấp) | m ³ | | | | 300.000 | | | | | | | | | | |
| 4 | Cát nghiền | m ³ | | | | | 500.000 | | | | | | | | | |
| III | GẠCH CÁC LOẠI | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Gạch Tuynen | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch ống 6 lỗ tròn | viên | (17,5x10,5x7,5) cm | 2.450 | 2.550 | 2.300 | | | 2.000 | 2.625 | 1.780 | 1.980 | | 1.550 | | |
| 2 | Gạch ống 6 lỗ vuông | viên | (17,5x10,5x7,5) cm | | | 2.300 | 2.200 | 1.500 | 2.000 | 2.625 | | | | | | |
| 3 | Gạch ống 4 lỗ | viên | (17,5x7,5 x7,5) cm | | 2.100 | 1.600 | 1.800 | 1.200 | 1.200 | 1.260 | 1.450 | 1.220 | | 1.300 | | |
| 4 | Gạch thẻ | viên | (17,5x7,5x3,5) cm | | 2.000 | 1.300 | 1.500 | | | 1.018 | | | | | | |

| ST T | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VND | | | | | | | | | | | | GHI CHÚ | |
|---|-----------------------------------|----------------|---|--|-----------|-----------|-----------|---------|----------|---------|---------|---------|---------|---------|---|---------|--------|
| | | | | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ huoi | Đạ Tẻh | Cát Tiên | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | | | |
| Gạch không nung | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch không nung (5x8x18)cm | viên | (5x8x18)cm | | | | 1.500 | | | | | | | 1.560 | Huyện Lâm Hà báo giá bán tại nhà máy gạch Cty CPVLXD gạch không nung Gia Lâm. Huyện Bảo Lâm báo giá bán tại Công ty TNHH Hùng Anh. Huyện Đạ Tẻh báo giá bán tại Cty TNHH Phương Hoàng Mai | | |
| 2 | Gạch không nung (7,5x7,5x17,5)cm | viên | (7,5x7,5x17,5)cm | | | | 1.800 | 1.525 | | | | | | | | | |
| 3 | Gạch không nung (7,5x11,5x17,5)cm | viên | (7,5x11,5x17,5)cm | 2.450 | | | 2.200 | 2.250 | | | | | | | | | |
| 4 | Gạch không nung (8x8x18)cm | viên | (8x8x18)cm | | 2.450 | | 1.850 | | | | | 1.363 | | 1.705 | | 1.450 | |
| 5 | Gạch không nung (8x13x18)cm | viên | (8x13x18)cm | | | | | | | | | | | 2.450 | | 2.230 | |
| 6 | Gạch không nung (9x19x39)cm | viên | (9x19x39)cm | | | | | | 6.550 | 6.000 | | | | | | 9.185 | 7.100 |
| 7 | Gạch không nung (19x19x39)cm | viên | (19x19x39)cm | | | | | | 13.100 | | | | | | | | 12.000 |
| 8 | Gạch không nung (20x20x40)cm | viên | (20x20x40)cm | | | | | | | | | | | | | 15.902 | |
| IV | ĐÁ CÁC LOẠI | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá chẻ | viên | 15x20x25 cm | 7.000 | 7.000 | 9.000 | 7.500 | 5.500 | 7.000 | 5.500 | 5.200 | 4.000 | 6.500 | 8.200 | 10.300 | | |
| 2 | Đá 0x4 | m ³ | 0x4 cm | 550.000 | | 400.000 | 380.000 | | | 290.000 | 310.000 | | 330.000 | | | | |
| 3 | Đá mi sáng 0,5x1 | m ³ | 0,5x1 cm | | | | | 254.545 | | 390.000 | | | | | | | |
| 4 | Đá hộc (Loka) | m ³ | | 550.000 | | 350.000 | | | 330.000 | | | 320.000 | | | | | |
| 5 | Đá 1x2 cm | m ³ | 1x2 cm | 600.000 | 550.000 | 450.000 | 450.000 | 336.363 | 550.000 | 470.000 | 490.000 | 470.000 | 400.000 | 520.000 | 550.000 | | |
| 6 | Đá 2x4 cm | m ³ | 2x4 cm | | | 450.000 | 380.000 | 309.091 | 530.000 | | | 400.000 | | | | | |
| 7 | Đá 4x6 cm | m ³ | 4x6 cm | | 470.000 | 380.000 | 380.000 | 290.909 | 350.000 | 420.000 | 400.000 | 360.000 | 350.000 | 470.000 | 440.000 | | |
| 8 | Đá 5x7 cm | m ³ | 5x7 cm | 550.000 | 470.000 | 380.000 | 380.000 | 290.909 | 350.000 | | 400.000 | 360.000 | 320.000 | | | | |
| Cốt liệu dùng cho bê tông và vữa | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Sỏi dăm 0,5 x 1cm | m ³ | 0,5 x 1cm | | | | | | | | | | | 400.000 | | | |
| 2 | Sỏi dăm 0,5 x 2cm | m ³ | 0,5 x 2cm | | | | | | | | | | | 400.000 | | | |
| 3 | Sỏi dăm 0,4 x4cm | m ³ | 0,4 x4cm | | | | | | | | | | | 400.000 | | | |
| V | THÉP XÂY DỰNG | | | | | | | | | | | | | | | | |

| ST T | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VND | | | | | | | | | | | | GHI CHÚ |
|------------------------|--------------------------------------|-------------|---|--|-----------|-----------|-----------|---------|----------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|---------|
| | | | | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ huoi | Đạ Tẻh | Cát Tiên | |
| A | B | C | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | |
| Thép Việt Nhật: | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép cuộn Ø 6 mm CB240T | kg | TCVN 1654-1:2008 | | 19.000 | 19.000 | | | | | 20.500 | | 22.800 | 17.500 | 19.500 | 19.500 |
| 2 | Thép cuộn Ø 8 mm CB240T | kg | nt | | 19.000 | 19.000 | | | | | 20.500 | | 22.800 | 17.500 | 19.500 | 19.500 |
| 3 | Thép cây vắn Ø 10 mm CB240T | cây | nt | | 145.000 | 132.000 | | | | | 115.000 | | 152.000 | 135.000 | 137.000 | 138.000 |
| 4 | Thép cây vắn Ø 12 mm CB 400V - SD390 | cây | nt | | 201.000 | 186.000 | | | | | 140.000 | | 217.000 | 190.000 | 185.000 | 186.000 |
| 5 | Thép cây vắn Ø 14 mm CB 400V - SD390 | cây | nt | | 270.000 | 255.000 | | | | | 220.000 | | 295.000 | 252.000 | 240.000 | 242.000 |
| 6 | Thép cây vắn Ø 16 mm CB 400V - SD390 | cây | nt | | 355.000 | 332.000 | | | | | 325.000 | | 386.000 | 325.000 | 335.000 | 336.000 |
| 7 | Thép cây vắn Ø 18 mm CB 400V - SD390 | cây | nt | | 435.000 | 428.000 | | | | | 400.000 | | 488.500 | 400.000 | 427.000 | 428.000 |
| 8 | Thép cây vắn Ø 20 mm CB 400V - SD390 | cây | nt | | 550.000 | 529.000 | | | | | 600.000 | | 603.000 | | | |
| 9 | Thép cây vắn Ø 22 mm CB 400V - SD390 | cây | nt | | 635.000 | 638.000 | | | | | | | 729.000 | | | |
| Thép POMINA: | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép cuộn Ø 6 mm CB240T | kg | TCVN 1654-1:2008 | 17.900 | 18.500 | 18.800 | 17.300 | 20.000 | 20.500 | | | 15.916 | | | | |
| 2 | Thép cuộn Ø 8 mm CB240T | kg | nt | 17.900 | 18.500 | 18.800 | 17.300 | 20.000 | 20.500 | | | 15.916 | | | | |
| 3 | Thép cây vắn Ø 10 mm CB240T | cây | nt | 125.000 | 130.000 | 130.000 | 120.500 | 125.455 | 135.000 | | | 116.380 | | | | |
| 4 | Thép cây vắn Ø 12 mm CB 400V - SD390 | cây | nt | 180.000 | 185.000 | 185.000 | 171.800 | 198.182 | 200.000 | | | 166.060 | | | | |
| 5 | Thép cây vắn Ø 14 mm CB 400V - SD390 | cây | nt | 248.000 | 250.000 | 251.000 | 234.200 | 263.636 | 280.000 | | | 225.860 | | | | |
| 6 | Thép cây vắn Ø 16 mm CB 400V - SD390 | cây | nt | 325.000 | 325.000 | 330.000 | 306.700 | 350.000 | 360.000 | | | 294.860 | | | | |
| 7 | Thép cây vắn Ø 18 mm CB 400V - SD390 | cây | nt | 408.000 | 415.000 | 421.000 | 388.000 | 445.455 | 470.000 | | | 373.520 | | | | |
| 8 | Thép cây vắn Ø 20 mm CB 400V - SD390 | cây | nt | 506.000 | 505.000 | 518.000 | 479.000 | | 540.000 | | | 460.920 | | | | |
| 9 | Thép cây vắn Ø 22 mm CB 400V - SD390 | cây | nt | 606.000 | 610.000 | 625.000 | | | 640.000 | | | | | | | |
| Thép Đông Nam Á | | | | | | | | | | | | | | | | |

| ST T | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VND | | | | | | | | | | | | GHI CHÚ |
|------|--|-------------|---|--|-----------|-----------|-----------|---------|----------|---------|---------|---------|---------|--------|----------|---------|
| | | | | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ huoi | Đạ Tẻh | Cát Tiên | |
| | A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | |
| 1 | Thép cuộn Ø 6 mm | kg | TCVN 1654-1:2008 | | | | | | | | 14.904 | | | | | |
| 2 | Thép cuộn Ø 8 mm | kg | nt | | | | | | | | 14.904 | | | | | |
| 3 | Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T | cây | nt | | | | | | | | 90.620 | | | | | |
| 4 | Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V-SD390 | cây | nt | | | | | | | | 139.840 | | | | | |
| 5 | Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V-SD390 | cây | nt | | | | | | | | 194.580 | | | | | |
| 6 | Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V-SD390 | cây | nt | | | | | | | | 253.460 | | | | | |
| 7 | Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V-SD390 | cây | nt | | | | | | | | 326.600 | | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm-Cty CP tập đoàn Hoa Sen | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm | cây | 12x12 mm (dày 0.8mm) | | | | | 50.000 | | | | | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm | cây | 14x14 mm (dày 0.9mm) | | | | | 59.000 | | | | | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm | cây | 14x14 mm (dày 1mm) | | | | | 70.000 | | | | | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm | cây | 14x14 mm (dày 1.2mm) | | | | | 78.000 | | | | | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm | cây | 13x26 mm (dày 0.8mm) | | | | | 80.000 | | | | | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm | cây | 13x26 mm (dày 1.0mm) | | | | | 100.000 | | | | | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm | cây | 13x26 mm (dày 1.1mm) | | | | | 115.000 | | | | | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm | cây | 20x20mm (dày 1,0mm) | | | | | 100.000 | | | | | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm | cây | 20x20 mm (dày 1,1mm) | | | | | 105.000 | | | | | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm | cây | 25x25 mm (dày 1,1mm) | | | | | 138.000 | | | | | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm | cây | 25x25 mm (dày 1,2mm) | | | | | 145.000 | | | | | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm | cây | 20x40 mm (dày 1,1mm) | | | | | 165.000 | | | | | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm | cây | 20x40 mm (dày 1,2mm) | | | | | 176.000 | | | | | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm | cây | 20x40 mm (dày 1,4mm) | | | | | 207.000 | | | | | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm | cây | 25x50 mm (dày 1,1mm) | | | | | 208.000 | | | | | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm | cây | 25x50 mm (dày 1,2mm) | | | | | 222.000 | | | | | | | | |

| ST T | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VND | | | | | | | | | | | | GHI CHÚ | |
|---------|---|----------------|---|--|-----------|-----------|-----------|---------|----------|---------|---------|---------|---------|--------|----------|---------|--|
| | | | | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ huoi | Đạ Tẻh | Cát Tiên | | |
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | | |
| | A | B | C | | | | | | | | | | | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm | cây | 25x50 mm (dày 1,4mm) | | | | | 260.000 | | | | | | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm | cây | 30x30 mm (dày 1,1mm) | | | | | 160.000 | | | | | | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm | cây | 30x30 mm (dày 1,2mm) | | | | | 175.000 | | | | | | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm | cây | 30x30 mm (dày 1,4mm) | | | | | 205.000 | | | | | | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm | cây | 30x60 mm (dày 1,1mm) | | | | | 245.000 | | | | | | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm | cây | 30x60 mm (dày 1,2mm) | | | | | 270.000 | | | | | | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm | cây | 30x60 mm (dày 1,4mm) | | | | | 315.000 | | | | | 270.000 | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm | cây | 30x90 mm (dày 1,4mm) | | | | | 420.000 | | | | | | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm | cây | 40x40 mm (dày 1,1mm) | | | | | 215.000 | | | | | | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm | cây | 40x40 mm (dày 1,2mm) | | | | | 240.000 | | | | | | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm | cây | 40x40 mm (dày 1,4mm) | | | | | 275.000 | | | | | | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm | cây | 40x80 mm (dày 1,2mm) | | | | | 360.000 | | | | | | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm | cây | 40x80mm (dày 1,4mm) | | | | | 420.000 | | | | | 363.000 | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm | cây | 50x50mm (dày 1,4mm) | | | | | 350.000 | | | | | | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm | cây | | | | | | 448.000 | | | | | | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm | cây | 50x100mm (dày 1,4mm) | | | | | 535.000 | | | | | 456.000 | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm | cây | 50x100mm (dày 1,8mm) | | | | | | | | | | 583.000 | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm | cây | 75x75mm (dày 1,4mm) | | | | | 535.000 | | | | | | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm | cây | 90x90mm (dày 1,4mm) | | | | | 635.000 | | | | | | | | | |
| | Thép hộp mạ kẽm | cây | 60x120mm (dày 1,4mm) | | | | | 636.000 | | | | | | | | | |
| VI | NHÓM SƠN. BỘT TRÉT TƯỜNG | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Sơn nội thất | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Sơn lót nội thất Jotun Essence | lít | Thùng 17 lít | | 152.647 | | | | | | | | | | | | |
| | Sơn lót nội thất kháng kiềm Jotun Jotatough | lít | Thùng 17 lít | | | | | | | | | | | | | | |
| | Sơn trong nhà KENNY INTREROR K4 | lít | Thùng 18 lít | | | | | | | | | | | 70.097 | | | |
| | Sơn trong nhà Leo Interior | lít | Thùng 18lít/25kg | | | | | | | | 50.981 | | | | | | |

| ST T | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VND | | | | | | | | | | | | GHI CHÚ |
|---------|---|----------------|---|--|-----------|-----------|-----------|--------|----------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|---------|
| | | | | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ huoi | Đạ Tẻh | Cát Tiên | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | | |
| | Sơn lót WENNY | lít | Thùng 18 lít | | | | | | | | | | | 82.972 | | |
| | Sơn lót ICI (Maxilite) trong nhà | lít | Thùng 18 lít | | | 83.300 | | | | 80.200 | | | | | | |
| | Sơn phủ ICI (Maxilite) trong nhà | lít | Thùng 18 lít | | | | | | | | | | | | | |
| | Sơn Kova trong nhà | lít | Thùng 18 lít | | | 88.900 | | | | | | | | | | |
| | Sơn lót trong nhà Dasova Primer | kg | | | | | | | | | | | | | | |
| | Sơn phủ trong nhà Dasova Olea | kg | | | | | | | | | | | | | | |
| | Sơn lót Toa trong nhà | lít | | | | | | | | 72.100 | | | | | | |
| | Sơn phủ Toa trong nhà | lít | | | | | | | | 62.450 | | | | | | |
| | Sơn lót trong nhà Toa nanoclean | lít | Thùng 18 lít | | | | | | | | | | | | | |
| | Sơn phủ Toa nanoclean siêu bóng | lít | Thùng 15 lít | | | | | | | | | | | | | |
| | Sơn phủ Toa nanoclean siêu bóng (5 lít) | lít | Thùng 5 lít | | | | | | | | | | | | | |
| | Sơn phủ Toa nanoclean siêu bóng (875ML) | lít | Thùng 875ML | | | | | | | | | | | | | |
| | Sơn ngoại thất | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Sơn lót ICI (Maxilite) ngoài nhà | lít | Thùng 18 lít | | | 102.800 | | | | 70.500 | | | | | | |
| | Sơn ICI (Maxilite) phủ ngoài nhà | lít | Thùng 18 lít | | | 133.300 | | | | 71.500 | | | | | | |
| | Sơn lót ngoại thất Jotun Essence | lít | Thùng 17 lít | | 152.647 | | | | | | | | | | | |
| | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Jotun Jotatough | lít | Thùng 17 lít | | | | | | | | | | | | | |
| | Sơn ngoại thất WENNY | lít | Thùng 18 lít | | | | | | | | | | | 98.422 | | |
| | Sơn ngoài nhà Leo Interior | lít | Thùng 18lit/25kg | | | | | | | | 70.909 | | | | | |
| | Sơn lót KENNY SEALER | lít | Thùng 5 lít | | | | | | | | | | | 129.322 | | |
| | Sơn lót WENNY | lít | Thùng 18 lít | | | | | | | | | | | 82.972 | | |
| | Sơn Kova lót ngoài nhà | lít | Thùng 18 lít | | | 105.600 | | | | | | | | | | |
| | Sơn Kova phủ ngoài nhà | lít | Thùng 18 lít | | | 130.600 | | | | | | | | | | |
| | Sơn lót ngoài nhà Davosa Primer | kg | | | | | | | | | | | | | | |

| ST T | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VND | | | | | | | | | | | | GHI CHÚ |
|-------------|--|----------------|---|--|-----------|-----------|-----------|--------|----------|---------|---------|---------|---------|--------|----------|---------|
| | | | | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ huoi | Đạ Tẻh | Cát Tiên | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | | |
| | Sơn lót Toa ngoài nhà | lít | | | | | | | 80.100 | | | | | | | |
| | Sơn phủ Toa ngoài nhà | lít | | | | | | | 72.000 | | | | | | | |
| | Sơn lót ngoại thất Toa Nanoshiel | lít | Thùng 18 lít | | | | | | | | | | | | | |
| | Sơn phủ ngoại thất Toa 4 Seasons Satin Glo siêu bóng | lít | Thùng 18 lít | | | | | | | | | | | | | |
| | Sơn phủ ngoại thất Toa 4 Seasons Satin Glo siêu bóng | lít | Thùng 05 lít | | | | | | | | | | | | | |
| | Sơn phủ ngoài nhà Davosa Stand | kg | | | | | | | | | | | | | | |
| | Bột bả Mastic | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Bột mastic trong nhà | kg | | 8.000 | 5.500 | 5.000 | 9.091 | | 6.550 | 4.800 | | | 5.614 | 7.000 | | |
| | Bột mastic ngoài nhà | kg | | 10.750 | 6.100 | 7.000 | 13.636 | | 6.200 | 5.800 | | | 6.541 | 11.000 | | |
| VII | NHÓM NGÓI | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngói nung (Tuynel) | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngói lợp (Tuynel) | viên | 22v/m2 | | | | 14.000 | | 12.000 | | 15.000 | | 12.300 | | | |
| | Ngói rìa Mỹ Xuân | viên | | | | | | | | | 27.273 | | | | | |
| | Ngói nóc Mỹ Xuân | viên | | | | | | | | | 27.273 | | | | | |
| | Ngói nóc (Tuynel) | viên | | | | | 30.000 | | 22.000 | | | | 22.500 | 28.000 | | |
| | Ngói cuối rìa | viên | 10v/m2 | | | | | | | | 37.000 | | | | | |
| | Ngói cuối nóc | viên | | | | | | | | | | | | | | |
| VIII | TÔN LỢP | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn | m ² | 4.0 zem | 103.000 | 118.000 | | | | 105.000 | | | | | | | |
| | Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông | m ² | 3.0 zem | | | | | | 85.000 | | | | | | | |
| | Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông | m ² | 3.5 zem | | | | | | 95.000 | | | | | | | |
| | Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông | m ² | 4.0 zem | 103.000 | 118.000 | 125.000 | | | 105.000 | | | | | | | |
| | Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông | m ² | 4.5 zem | | | | | | 132.000 | | | | | | | |
| | Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông | m ² | 5.0 zem | | | | | | 142.000 | | | | | | | |

| ST T | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VND | | | | | | | | | | | | GHI CHÚ |
|---------|----------------------------------|----------------|---|--|-----------|-----------|-----------|---------|----------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|---------|
| | | | | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ huoi | Đạ Tẻh | Cát Tiên | |
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | |
| | A | B | C | | | | | | | | | | | | | |
| | Tôn mạ màu Hoa Sen | m ² | 4.5 zem | | 89.300 | | | | | | | | | | | |
| | Tôn mạ màu Hoa Sen | m ² | 4.0 zem | | 91.500 | 129.000 | | | | 120.000 | | | 123.200 | 130.000 | | |
| | Tôn trắng Hoa Sen | m ² | 4.0 zem | | 88.500 | | | | | | | | 119.900 | | | |
| | Tôn lạnh AZ100 Hoa sen | m ² | (khô 1.2m,dây 0.3m) | | 79.000 | | | 85.000 | | | | | | | | |
| | Tôn lạnh AZ100 Hoa sen | m ² | (khô 1.2m,dây 0.35m) | | | | | | | | | | | | | 118.800 |
| | Tôn lạnh AZ100 Hoa Sen | m ² | (khô 1.2m,dây 0.4m) | | 82.000 | | | 105.000 | | | | | | | | 129.800 |
| | Tôn lạnh màu Hoa sen | m ² | (khô 1.2m,dây 0.4m) | | 82.200 | | | 115.000 | | | | | | | | 133.100 |
| | Tôn lạnh màu Hoa sen | m ² | (khô 1.2m,dây 0.45m) | | | | | 135.000 | | | | | | | | 149.600 |
| | Tôn lạnh trắng sữa Hoa Sen | m ² | (2.2 zem) | | | | | | | | | | 75.900 | | | |
| | Tôn ngói Hoa Sen | m ² | (khô 1.2m, dày 0,45mm) | | | | | 155.000 | | | | | | | | |
| | Tôn ngói Hoa Sen | m ² | (khô 1.2m, dày 0,5mm) | | | | | 165.000 | | | | | | | | |
| | Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn | m ² | 4.0 zem | | | 110.000 | | | | | | | | | | |
| | Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông | m ² | 4.0 zem | | | 110.000 | | | | | | | | | | |
| | Tôn mạ màu Phương Nam | m ² | 4.0 zem | | | 118.000 | | | | | | | | | | |
| | Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông | m ² | 3.0 zem | | | | | | | | | 110.000 | | | | |
| | Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông | m ² | 3.5 zem | | 70.200 | | | | | | | | | | | |
| | Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông | m ² | 4.0 zem | | 73.500 | 118.000 | | | | 130.000 | 125.000 | 123.000 | | | | |
| | Tôn mạ kẽm VN posvina sóng tròn | m ² | 4.0 zem | | | 118.000 | | | | | | | | | | |
| | Tôn mạ màu VN posvina sóng vuông | m ² | 4.0 zem | | | | | | | | 129.000 | | | | | |
| | Tôn mạ màu VN posvina sóng tròn | m ² | 4.0 zem | | | | | | | | | | | | | |
| | Tôn lạnh | m ² | 3.0 zem | | | | | | 85.000 | | | 79.000 | | | | |
| | Tôn lạnh | m ² | 3.5 zem | | | | | | 95.000 | | | | | | | |
| | Tôn lạnh | m ² | 4.0 zem | | 95.000 | 105.000 | | | | | | | | | | |
| | Tôn ngói Ruby | m ² | 4.5 zem | | | | | | | | | | | | | 166.100 |

| ST T | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VND | | | | | | | | | | | | GHI CHÚ |
|---------------------------------------|------------------------|----------------|---|--|-----------|-----------|-----------|--------|----------|-----------|---------|---------|---------|--------|----------|---------|
| | | | | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ huoi | Đạ Tẻh | Cát Tiên | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | | |
| | Tôn ngói Ruby | m ² | 5.0 zem | | | | | | | | | | | | 180.400 | |
| | Tôn mạ màu | m ² | 4.0 zem | | | 128.000 | | | | | 130.000 | | | | | |
| | Tôn mạ màu đỏ | m ² | 4.5 zem | | | | | | | | 145.000 | | | | | |
| | Tôn lạnh màu | m ² | 4.0 zem | | | | | | | | | | | | | |
| | Tôn lạnh màu | m ² | 4.5 zem | | | | | | | | | | | | | |
| | Tôn mạ màu Đồng Á | m ² | 4.5 zem | | | | | | | | | | | | | |
| | Tôn tráng kẽm Đồng Á | m ² | 4.5 zem | | 91.200 | | | | | | | | | | | |
| IX. VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <i>Bồn nước Inox Sơn Hà và Masuno</i> | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Bồn đứng | bồn | Bồn 500 lít | | | 2.200.000 | | | | | | | | | | |
| | Bồn đứng 1000 lít | bồn | Bồn 1000 lít | | | 3.000.000 | | | | 3.200.000 | | | | | | |
| | Bồn đứng 1500 lít | bồn | Bồn 1500 lít | | | 4.100.000 | | | | | | | | | | |
| | Bồn đứng 2000 lít | bồn | Bồn 2000 lít | | | 5.300.000 | | | | | | | | | | |
| | Bồn nằm 500 lít | bồn | Bồn 500 lít | | | 2.250.000 | | | | | | | | | | |
| | Bồn nằm 1000 lít | bồn | Bồn 1000 lít | | | 3.250.000 | | | | | | | | | | |
| | Bồn nằm 1500 lít | bồn | Bồn 1500 lít | | | 4.350.000 | | | | | | | | | | |
| | Bồn nằm 2000 lít | bồn | Bồn 2000 lít | | | 5.450.000 | | | | | | | | | | |
| <i>Bồn Inox Tân Á - Đại Thành</i> | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Bồn đứng 500 lít | bồn | Bồn 500 lít | | | 2.800.000 | | | | | | | | | | |
| | Bồn đứng 1000 lít | bồn | Bồn 1000 lít | | | 3.500.000 | | | | | | | | | | |
| | Bồn đứng 1500 lít | bồn | Bồn 1500 lít | | | 4.550.000 | | | | | | | | | | |
| | Bồn đứng 2000 lít | bồn | Bồn 2000 lít | | | 5.700.000 | | | | | | | | | | |
| | Bồn nằm 500 lít | bồn | Bồn 500 lít | | | 2.750.000 | | | | | | | | | | |
| | Bồn nằm 1000 lít | bồn | Bồn 1000 lít | | | 3.800.000 | | | | | | | | | | |
| | Bồn nằm 1500 lít | bồn | Bồn 1500 lít | | | 4.900.000 | | | | | | | | | | |
| | Bồn nằm 2000 lít | bồn | Bồn 2000 lít | | | 6.000.000 | | | | | | | | | | |

| ST T | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ | | | | | | | | | | | | GHI CHÚ |
|---------|---|----------------|---|--|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|----------|---------|
| | | | | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ huoi | Đạ Tẻh | Cát Tiên | |
| | A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | |
| X | VẬT LIỆU GỖ | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Gỗ xẻ làm cốp - pha nhóm VII – VIII | m3 | | | 6.500.000 | 5.800.000 | | 6.500.000 | 5.600.000 | 6.000.000 | 5.500.000 | 6.000.000 | 5.500.000 | 4.600.000 | | |
| | Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm 4 | m3 | | | 6.500.000 | 6.500.000 | 7.000.000 | | 6.700.000 | 6.300.000 | | 6.000.000 | | | | |
| | Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm 3 | m3 | | | | 9.000.000 | 7.000.000 | | 9.500.000 | | | | | | | |

PHỤ LỤC 02

BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SẢN XUẤT KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRONG TỈNH CÔNG BỐ THÁNG 11/2022

(Kèm theo Văn bản số: /SXD-KTXD ngày tháng 11 năm 2022 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

Đơn vị tính: VNĐ

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT) | | | | | | | | | | | | | GHI CHÚ | |
|-------------------------------------|--|-------------|---|--|-----------------------|---|-----------|-----------|-----------|--------|----------|---------|---------|---------|---------|--------|---------|----------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ huoi | Đạ Tẻh | | Cát Tiên |
| | A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | |
| I. GẠCH CÁC LOẠI | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| GẠCH TUY NEN | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương-Phường 8.Tp Đà Lạt.Điện thoại: 0918 012 778-02633 525 888, theo Báo giá số 219/2022/CV-Cty ngày 01/7/2022. Đơn giá được áp dụng từ ngày 06/6/2022 đến khi có thông báo giá mới của Cty. | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Gạch Tuynel Hiệp Thành | | | | QCVN 16:2019/BXD | 2.431 | Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bên bán: Nhà máy Gạch Hiệp Thành: 14 Hiệp Thành, xã Tam Bố, huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng | | | | | | | | | | | | |
| Gạch 6 lỗ dài 7,5x11x24 (cm) | viên | | | | 3.495 | | | | | | | | | | | | | |
| Gạch góc 21 lỗ 7,5x11x24 (cm) | viên | | | | 1.667 | | | | | | | | | | | | | |
| Gạch ống 6 lỗ 7,5x11x17,5 (cm) A | viên | | | | 1.530 | | | | | | | | | | | | | |
| Gạch ống 6 lỗ 7,5x11x17,5 (cm) B | viên | | | | 1.501 | | | | | | | | | | | | | |
| Gạch ống 6 lỗ 7x 10x17 (cm) | viên | | | | 1.167 | | | | | | | | | | | | | |
| Gạch ống 4 lỗ 7,5x 7,5 x17,5 (cm) A | viên | | | | 991 | | | | | | | | | | | | | |
| Gạch ống 4 lỗ 7,5x 7,5 x17,5 (cm) B | viên | | | | 1.018 | | | | | | | | | | | | | |
| Gạch thê 2 lỗ 7,5x4x17,5 (cm) | viên | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Gạch Tuynel Thạnh Mỹ | | | | QCVN 16:2019/BXD | 1.435 | Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bên bán: Xí nghiệp gạch ngói Tuynel Thạnh Mỹ, đường Trần Bình Trọng, huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng | | | | | | | | | | | | |
| Gạch ống 6 lỗ tròn (7,5x11x17,5) cm | viên | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Gạch ống 6 lỗ tròn (7x 10x17) cm | viên | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Gạch ống 4 lỗ tròn (7,5x11x17,5) cm | viên | | | | 1.028 | | | | | | | | | | | | | |
| Gạch ống 2 lỗ tròn (7,5x4x17,5) cm | viên | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II. ĐÁ CÁC LOẠI | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương-Phường 8.Tp Đà Lạt.Điện thoại: 0918 012 778-02633 525 888, theo Báo giá số 10 /2022/TB-LBM ngày 18/8/2022. | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT) | | | | | | | | | | | | | GHI CHÚ | |
|-----|---|----------------|---|--|-----------------------|---|-----------|-----------|-----------|--------|----------|---------|---------|---------|---------|--------|---------|----------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ huoi | Đạ Tẻh | | Cát Tiên |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | | |
| | Đá 0x4 cm | m ³ | | 204.545 | | Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện người mua tại kho của bên Bán tại mỏ đá Thôn 3, xã Đại Lào, Tp Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng. | | | | | | | | | | | | |
| | Đá 2x4 cm | m ³ | | 248.182 | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đá 4x6 cm | m ³ | | 222.727 | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đá sau nổ mìn | m ³ | | 204.545 | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đá Dmax 100 (0,5cm÷10cm) | m ³ | | 222.727 | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đá Dmax 60 (0,5cm÷6cm) | m ³ | | 222.727 | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đá Dmax 40 (0,5cm÷4cm) | m ³ | | 222.727 | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đá bột (mi bột) | m ³ | | 180.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063.Theo Bảng Giá Vật liệu ngày 31/10/2022, áp dụng giá bán từ tháng 11/2022 của Công ty TNHH Hưng Nguyên. | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm, huyện Đơn Dương | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đá Loka | m ³ | QCVN 16:2019/BXD | 300.000 | | Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm huyện Đơn Dương đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển | | | | | | | | | | | | |
| | Đá 1x2 | m ³ | | 390.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đá 2x4 | m ³ | | 370.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đá 0x4 qua Col | m ³ | | 360.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đá 4x6 | m ³ | | 330.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đá 5x7 | m ³ | | 330.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Công ty TNHH Hà Thanh, địa chỉ: Phúc Thọ 2, Tân Hà, huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng, điện thoại: 02633.906789.Theo Bảng báo giá các loại đá xây dựng Tháng 9 năm 2022 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đá mi sàng | m ³ | | 254.545,45 | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đá 1x1.8 | m ³ | | 363.636,36 | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đá Dmax 25/0x25 | m ³ | | 309.090,91 | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT) | | | | | | | | | | | | | | GHI CHÚ | |
|------------|---|----------------|---|--|-----------------------|---|-----------|-----------|-----------|--------|----------|---------|---------|---------|---------|--------|----------|--|--|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ huoi | Đạ Tẻh | Cát Tiên | | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | | | |
| | Đá Dmax 3,75/0x4 | m ³ | QCVN 16:2019/BXD | 281.818,18 | | Giá bán tại mỏ đá Tân Hà huyện Lâm Hà chưa bao gồm cước vận chuyển | | | | | | | | | | | | | |
| | Đá 2x4 | m ³ | | 309.090,91 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đá 1x2 | m ³ | | 336.363,64 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đá 4x6 | m ³ | | 290.909,09 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đá 5x7 | m ³ | | 290.909,09 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Công ty TNHH Khai thác Xây dựng Lộc Đại Phát. Địa chỉ Công ty: Thôn 3,xã Gia Hiệp, huyện Di Linh.Tỉnh Lâm Đồng. Địa điểm nơi sản xuất: mỏ đá thôn 3, xã Gia Hiệp, huyện Di Linh.Tỉnh Lâm Đồng. Theo Thông báo giá vật liệu xây dựng ngày 27/6/2022 của Công ty. Đơn giá áp dụng từ ngày 27/6/2022 đến hết ngày 31/12/2022. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đá 0x4 cm | m ³ | QCVN 16:2019/BXD | 234.000 | | Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng: tại mỏ đá thôn 3, xã Gia Hiệp, huyện Di Linh.Tỉnh Lâm Đồng | | | | | | | | | | | | | |
| | Đá 0x2,5 cm | m ³ | | 315.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đá 0,5 x1cm | m ³ | | 234.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đá 5x7 cm | m ³ | | 234.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đá 2x4 cm | m ³ | | 315.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đá 1x2 cm | m ³ | | 315.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Công ty TNHH Vitrac Lâm Đồng, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT: 0918,741,189, địa điểm sản xuất tại mỏ cát lòng sông Đạ Huoi, huyện Đạ Huoi, tỉnh Lâm Đồng, theo Bảng báo giá của Công ty có hiệu lực từ 01/7/2022 đến khi có báo giá mới. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đá dăm được nghiền từ sỏi cuội | | | | | Đơn giá mỏ cát lòng sông Đạ Huoi, huyện Đạ Huoi, tỉnh Lâm Đồng | | | | | | | | | | | | Giá giao tại chân công trình (trong địa bàn huyện ≤10km) | |
| | Sỏi dăm 5x20mm | m ³ | 350.000 | | 400.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| | Sỏi dăm 5x10mm | m ³ | 350.000 | | 400.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| | Sỏi dăm 10x40mm | m ³ | 350.000 | | 400.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Công ty TNHH Sáng tạo và Phát triển DH, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT: 0948398398, địa điểm sản xuất tại mỏ cát lòng sông Đạ Quay, thôn 11, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng, theo Bảng báo giá của Công ty có hiệu lực từ 01/7/2022 đến khi có báo giá mới. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đá dăm được nghiền từ sỏi cuội | | | | | Đơn giá tại mỏ cát lòng sông Đạ Quay, thôn 11, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng | | | | | | | | | | | | Giá giao tại chân công trình (trong địa bàn huyện ≤10km) | |
| | Sỏi dăm 5x20mm | m ³ | 350.000 | | 400.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| | Sỏi dăm 5x10mm | m ³ | 350.000 | | 400.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| | Sỏi dăm 10x40mm | m ³ | 350.000 | | 400.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| III | VẬT LIỆU CÁT | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063.Theo Bảng Giá Vật liệu ngày 31/10/2022, áp dụng giá bán từ tháng 11/2022 của Công ty TNHH Hưng Nguyên. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT) | | | | | | | | | | | | | | GHI CHÚ |
|-----|--|----------------|---|--|-----------------------|---|-----------|-----------|-----------|--------|----------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|--|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ huoi | Đạ Tẻh | Cát Tiên | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | | |
| | Cát nhân tạo (nghiên qua Col) | m ³ | QCVN 16:2019/BXD | 530.000 | | Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm huyện Đơn Dương đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Doanh nghiệp Tư nhân Ánh Tuyền, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT:0977,372,507, địa điểm sản xuất tại mỏ cát suối Đạ Tẻh, huyện Đạ Tẻh, theo bảng báo giá của Doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 01/7/2022 cho đến khi có báo giá mới. | | | | | | | | | | | | | | | | | Giá giao tại chân công trình (trong địa bàn huyện ≤10km) |
| | Cát bê tông | m ³ | QCVN 16:2019/BXD | 300.000 | | Đơn giá tại mỏ cát suối Đạ Tẻh, huyện Đạ Tẻh | | | | | | | | | | 360.000 | | |
| | Cát xây | m ³ | | 300.000 | | | | | | | | | | | | 360.000 | | |
| 3 | Công ty TNHH Vitrac Lâm Đồng, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT: 0918,741,189, địa điểm sản xuất tại mỏ cát lòng sông Đạ Huoai, huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng, theo Bảng báo giá của Công ty có hiệu lực từ 01/7/2022 đến khi có báo giá mới. | | | | | | | | | | | | | | | | | Giá giao tại chân công trình (trong địa bàn huyện ≤10km) |
| | Cát bê tông | m ³ | QCVN 16:2019/BXD | 300.000 | | Đơn giá mỏ cát lòng sông Đạ Huoai, huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng | | | | | | | | | | 360.000 | | |
| | Cát xây | m ³ | | 300.000 | | | | | | | | | | | | 360.000 | | |
| 4 | Công ty TNHH Sáng tạo và Phát triển DH, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT: 0948398398, địa điểm sản xuất tại mỏ cát lòng sông Đạ Quay, thôn 11, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng, theo Bảng báo giá của Công ty có hiệu lực từ 01/7/2022 đến khi có báo giá mới. | | | | | | | | | | | | | | | | | Giá giao tại chân công trình (trong địa bàn huyện ≤10km) |
| | Cát bê tông | m ³ | QCVN 16:2019/BXD | 300.000 | | Đơn giá tại mỏ cát lòng sông Đạ Quay, thôn 11, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng | | | | | | | | | | 360.000 | | |
| | Cát xây | m ³ | | 300.000 | | | | | | | | | | | | 360.000 | | |
| IV | ĐẤT SAN LẤP | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Doanh nghiệp Tư nhân Ánh Tuyền, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT:0977,372,507, theo bảng báo giá của Doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 01/7/2022 cho đến khi có báo giá mới. | | | | | | | | | | | | | | | | | Theo khối lượng được phép khai thác tận dụng. Giá giao tại chân công trình (trong địa bàn huyện ≤10km) |
| | Đất cấp II | m ³ | | 35.000 | | | | | | | | | | | | 85.000 | | |
| | Đất cấp III | m ³ | | 49.000 | | | | | | | | | | | | 100.000 | | |
| V | BÊ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần bê tông Đức Trọng, Mỏ đá Hùng Vương, Tam Bó, Di Linh .Tỉnh Lâm Đồng.Điện thoại: 0919.706.065.Theo Bảng báo giá Bê tông nhựa nóng ngày 31/5/2022 của Công ty. | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 1. Trạm trộn Tam Bó - Di Linh | | | | | Đơn giá chưa bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông nhựa nóng hạt trung C19 | đồng/tấn | | 1.565.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5 | đồng/tấn | | 1.610.000 | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT) | | | | | | | | | | | | | | GHI CHÚ |
|---|---|------------------|---|--|-----------------------|---|---|-----------|-----------|--------|----------|---------|-----------|-----------|---------|--------|----------|---------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ huoi | Đạ Tẻh | Cát Tiên | |
| | A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | |
| 2. Trạm trộn Tân Hà - Lâm Hà | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông nhựa nóng hạt trung C19 | đồng/tấn | | 1.615.000 | | Đơn giá chưa bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5 | đồng/tấn | | 1.660.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.Trạm trộn Liêng Srônh-Đam Rông | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông nhựa nóng hạt trung C19 | đồng/tấn | | 1.665.000 | | Đơn giá chưa bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5 | đồng/tấn | | 1.710.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| VI BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương-Phường 8.Tp Đà Lạt.Điện thoại: 0918 012 778-02633 525 888, theo Thông Báo v/v Điều chỉnh giá bê tông thương phẩm ngày 03/8/2022.Đơn giá được áp dụng từ ngày 15/8/2022 đến khi có thông báo giá mới của Cty. | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 Bê tông trộn sẵn (Mẫu đúc lập phương 15x15x15cm) | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Khu vực Đà Lạt | | | | | | Tại trạm trộn Đà Lạt | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm | đ/m ³ | TCVN 3118:1993 (Mẫu đúc lập phương 15x15x15 cm) | | | 1.416.667 | Chi phí vận chuyển bê tông từ trạm trộn Cam Ly (đường Nguyễn Đình Quân-Phường 5-Tp Đà Lạt) đến công trình trong bán kính 10 km. | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm | đ/m ³ | | | | 1.462.963 | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm | đ/m ³ | | | | 1.509.259 | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm | đ/m ³ | | | | 1.555.556 | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm | đ/m ³ | | | | 1.611.111 | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông M350-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm | đ/m ³ | | | | 1.675.926 | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông M400-R28 đá 1x2 độ sụt: 16±2cm | đ/m ³ | | | | 1.810.185 | | | | | | | | | | | | |
| Khu vực Bảo Lộc | | | | | | Chi phí vận chuyển bê tông từ trạm trộn Tây Đai Lào, thành phố Bảo Lộc đến chân công trình trong bán kính 10km | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm | đ/m ³ | TCVN 3118:1993 (Mẫu đúc lập phương 15x15x15 cm) | | | | | | | | | | 1.203.704 | | | | | |
| | Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm | đ/m ³ | | | | | | | | | | | | 1.250.000 | | | | |
| | Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm | đ/m ³ | | | | | | | | | | | | 1.296.296 | | | | |
| | Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm | đ/m ³ | | | | | | | | | | | | 1.342.593 | | | | |
| | Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm | đ/m ³ | | | | | | | | | | | | 1.407.407 | | | | |

Thông báo v/v điều chỉnh giảm Giá bê tông thương phẩm ngày 22/8/2022 của Cty CP Khoáng sản và Vật liệu XD Lâm Đồng

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT) | | | | | | | | | | | | | | GHI CHÚ |
|------------|--|------------------|---|--|-----------------------|--------|-----------|-----------|-----------|--------|----------|---------|-----------|-----------|---------|--------|----------|--|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ huoi | Đạ Tẻh | Cát Tiên | |
| | A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | |
| | Khu vực Huyện | | | Chi phí vận chuyển bê tông từ trạm trộn gần nhất (Trạm Hiệp An, Trạm N'Thol Hạ, Trạm Tam Bó...) đến chân công trình trong bán kính 10km | | | | | | | | | | | | | | |
| | Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm | đ/m ³ | TCVN 3118:1993 (Mẫu đúc lập phương 15x15x15 cm) | | | | | | | | | | 1.250.000 | | | | | Địa bàn áp dụng: Đức Trọng, Đơn Dương, Đam Rông, Di Linh, Bảo Lâm, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Đạ Huoi |
| | Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm | đ/m ³ | | | | | | | | | | | | 1.296.296 | | | | |
| | Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm | đ/m ³ | | | | | | | | | | | | 1.342.592 | | | | |
| | Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm | đ/m ³ | | | | | | | | | | | | 1.388.889 | | | | |
| | Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm | đ/m ³ | | | | | | | | | | | | 1.453.704 | | | | |
| VII | Ổng công bê tông | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | <p>Công ty CP cấu kiện bê tông Quốc Vương, Địa chỉ :10 Thi Sách, Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, Lâm Đồng, điện thoại:0907.011.699.779 hoặc 0903.195.165. Theo báo giá số 1166/SXD-KTXD ngày 01/6/2022 của Công ty. Đơn giá có hiệu lực từ ngày 01/6/2022 đến khi có báo giá mới.</p> <p>Trụ sở chính: Số 10 Thi Sách, TT. Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng</p> <p>- Địa chỉ xưởng sản xuất 1: Km178 thôn Hiệp Hòa, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng</p> <p>- Địa chỉ xưởng sản xuất 2: CN 11, KCN Lộc Sơn.TP Bảo Lộc.Tỉnh Lâm Đồng</p> <p>Số điện thoại: 02633,994,995 hoặc 0903195165</p> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | A. Cống rung ép (Giá tại xưởng SX 1: Đức Trọng, Lâm Đồng) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ổng công bê tông rung ép Ø 400-VH | mét | | 485.000 | | | | | | | | | | | | | | Đơn giá tại nhà xưởng sản xuất 1: KM178 thôn Hiệp Hòa, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng (chưa bao gồm vận chuyển và phí cầu lên xe). |
| | Ổng công bê tông rung ép Ø 400-H10 | mét | | 550.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ổng công bê tông rung ép Ø 400-H30 | mét | | 615.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ổng công bê tông rung ép Ø 600-VH | mét | | 735.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ổng công bê tông rung ép Ø 600-H10 | mét | | 800.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ổng công bê tông rung ép Ø 600-H30 | mét | | 875.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ổng công bê tông rung ép Ø 800-VH | mét | | 1.090.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ổng công bê tông rung ép Ø 800-H10 | mét | | 1.210.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ổng công bê tông rung ép Ø 800-H30 | mét | | 1.320.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ổng công bê tông rung ép Ø 1000-VH | mét | | 1.650.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ổng công bê tông rung ép Ø 1000-H10 | mét | | 1.785.000 | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT) | | | | | | | | | | | | | | GHI CHÚ | |
|-----|---|-------------|---|--|-----------------------|--|-----------|-----------|-----------|--------|----------|---------|---------|---------|---------|--------|----------|---------|--|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ huoi | Đạ Tẻh | Cát Tiên | | |
| | A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | | |
| | Ống cống bê tông rung ép Ø 1000-H30 | mét | | 1.930.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ống cống bê tông rung ép Ø 1200-VH | mét | | 2.750.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ống cống bê tông rung ép Ø 1200-H10 | mét | | 3.050.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ống cống bê tông rung ép Ø 1200-H30 | mét | | 3.300.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ống cống bê tông rung ép Ø 1500-VH | mét | | 3.950.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ống cống bê tông rung ép Ø 1500-H10 | mét | | 4.350.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ống cống bê tông rung ép Ø 1500-H30 | mét | | 4.750.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | B. Cống ly tâm (Giá tại xưởng SX 2: Tp Bảo Lộc, Lâm Đồng) | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ống cống bê tông ly tâm Ø 600-H10,L=4m | mét | | 860.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ống cống bê tông ly tâm Ø 600-H30,L=4m | mét | | 960.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ống cống bê tông ly tâm Ø 800-H10,L=4m | mét | | 1.290.000 | | Đơn giá tại nhà xưởng sản xuất: CN11, Khu Công nghiệp Lộc Sơn.TP Bảo Lộc. Tỉnh Lâm Đồng (chưa bao gồm vận chuyển và phí cầu lên xe). | | | | | | | | | | | | | |
| | Ống cống bê tông ly tâm Ø 800-H30,L=4m | mét | | 1.420.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ống cống bê tông ly tâm Ø 1000-H10,L=4m | mét | | 1.870.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ống cống bê tông ly tâm Ø 1000-H30,L=4m | mét | | 1.980.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063.Theo Bảng Giá Vật liệu ngày 31/10/2022, áp dụng giá bán từ tháng 11/2022 của Công ty TNHH Hưng Nguyên. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ống cống ly tâm: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ống cống Ø 800 dày 80mm-VH, L=3m | mét | TCVN 9113:2012 | 1.440.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ống cống Ø 800 dày 80mm-H10, L=3m | mét | | 1.580.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ống cống Ø 800 dày 80mm-H30, L=3m | mét | | 1.690.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ống cống Ø 1000 dày 90mm-VH, L=3m | mét | | 2.030.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ống cống Ø 1000 dày 90mm-H10, L=3m | mét | TCVN 9113:2012 | 2.170.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ống cống Ø 1000 dày 90mm-H30, L=3m | mét | | 2.280.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ống cống Ø 1200 dày 120mm-VH, L=3m | mét | | 2.910.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ống cống Ø 1200 dày 120mm-H10, L=3m | mét | | 3.190.000 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm, Đơn Dương đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT) | | | | | | | | | | | | | | GHI CHÚ |
|------------|--|----------------|---|--|--|--------|-----------|-----------|-----------|--------|----------|---------|---------|---------|---------|--------|----------|-----------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ huoi | Đạ Tẻh | Cát Tiên | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | | |
| | Ống cống Ø 1200 dày 120mm-H30, L=3m | mét | TCVN 9113:2012 | 3.400.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ống cống Ø 1500 dày 130mm-VH L=2,5m | mét | | 3.980.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ống cống Ø 1500 dày 130mm-H10, L=2,5m | mét | | 4.500.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ống cống Ø 1500 dày 130mm-H30, L=2,5m | mét | | 4.590.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| VII | Vật liệu cửa | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công ty TNHH TRẦN HOÀNG Đà Lạt. Địa chỉ: 218 Nguyễn Tử Lực, P8, Tp Đà Lạt. Xưởng sản xuất: 355 Nguyễn Tử Lực, P8, Tp Đà Lạt. Điện thoại: 0935.913.923 (Mr.Thuận), theo báo giá ngày 01/7/2022 của Công ty | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Cửa nhựa lõi thép Sea Profile | | | | Đơn giá đã thi công hoàn thiện, công trình tại tỉnh Lâm Đồng, đã tính vật tư phụ kiện kèm theo. | | | | | | | | | | | | | |
| | Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm | m ² | | | | | | | | | | | | | | | | 2.389.000 |
| | Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm | m ² | | | | | | | | | | | | | | | | 2.389.000 |
| | Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm | m ² | | | | | | | | | | | | | | | | 2.463.000 |
| | Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm | m ² | | | | | | | | | | | | | | | | 2.389.000 |
| | Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm | m ² | | | | | | | | | | | | | | | | 2.156.000 |
| | Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm | m ² | | | | | | | | | | | | | | | | 2.156.000 |
| | Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm | m ² | | | | | | | | | | | | | | | | 2.156.000 |
| | Cửa nhôm Xingfa German hệ 55 | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT) | | | | | | | | | | | | | | GHI CHÚ |
|-----|--|----------------|---|--|-----------------------|--------|-----------|-----------|-----------|--------|----------|---------|---------|---------|---------|--------|-----------|---------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ huoi | Đạ Tẻh | Cát Tiên | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | | |
| | Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm | m ² | | | | | | | | | | | | | | | 3.198.000 | |
| | Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm | m ² | | | | | | | | | | | | | | | 3.198.000 | |
| | Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm | m ² | | | | | | | | | | | | | | | 3.198.000 | |
| | Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm | m ² | | | | | | | | | | | | | | | 2.973.000 | |
| | Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm | m ² | | | | | | | | | | | | | | | 2.973.000 | |
| | Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm | m ² | | | | | | | | | | | | | | | 2.973.000 | |
| | Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm | m ² | | | | | | | | | | | | | | | 2.973.000 | |
| | Cửa nhôm Germany hệ 900 và hệ 760 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.8mm | m ² | | | | | | | | | | | | | | | 3.898.000 | |
| | Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.8mm | m ² | | | | | | | | | | | | | | | 3.898.000 | |
| | Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.8mm | m ² | | | | | | | | | | | | | | | 3.898.000 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT) | | | | | | | | | | | | | | GHI CHÚ |
|-----|--|----------------|---|--|-----------------------|--------|-----------|-----------|-----------|--------|----------|---------|---------|---------|---------|--------|-----------|---------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ huoi | Đạ Tẻh | Cát Tiên | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | | |
| | Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm | m ² | | | | | | | | | | | | | | | 3.473.000 | |
| | Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm | m ² | | | | | | | | | | | | | | | 3.473.000 | |
| | Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm | m ² | | | | | | | | | | | | | | | 3.473.000 | |
| | Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm | m ² | | | | | | | | | | | | | | | 3.473.000 | |
| | Cửa cuốn nhôm công nghệ Đức 10kg/1m2 Ausdow | m ² | | | | | | | | | | | | | | | 2.850.000 | |

PHỤ LỤC 03

BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐỊA LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 11 NĂM 2022

(Kèm theo Văn bản số: /SXD-KTXD ngày / tháng 11 năm 2022 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

Đơn vị tính: VND

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND) | | | | | | | | | | | | | |
|----------|---|-------------|---|--------------------------------------|-----------------------|--------|-----------|-----------|-----------|--------|----------|---------|-----------|---------|----------|--------|----------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ Huoai | Đạ Tẻh | Cát Tiên |
| | A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| I | XI MĂNG | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | <p>Sản phẩm Xi măng VICEM Hà Tiên của Công ty CP xi măng Hà Tiên 1 . Danh sách các nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng: - Công ty TNHH TMXD-VT Vũ Thiện (số 815 Trần Phú thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, ĐT: 0263.3863.175). - Công ty TNHH Thiên Tự Phước (Thôn Páng Pung, TT.Đình Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng), ĐT: 0263.3829.653.</p> <p>* Đề nghị đơn vị tư vấn, chủ đầu tư liên hệ với Nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại tỉnh Lâm Đồng theo địa chỉ và số điện thoại nêu trên để biết Báo giá cụ thể.</p> | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | <p>Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long. Địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè.Tp HCM. Điện thoại: (08) 3780 0912, theo Công văn số 15/CV/2022/CN-BHMN/CN-BHMN ngày 13/6/2022 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long.Thời gian đăng ký: Quý III,IV/2022 (từ ngày 01/7/2022 đến 31/12/2022)</p> | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Giá bán lẻ tại các địa phương trong tỉnh Lâm Đồng | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | XM Thăng Long nhãn hiệu Rồng Đỏ | đ/bao | QCVN 16:2017 BXD | | | 90.909 | | | 90.909 | 90.909 | | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 |
| 3 | <p>Cty TNHH MTV Xi măng Hạ Long. Địa chỉ: Lầu 2,11Bis Nguyễn Gia Thiều P.6,Q.3.Tp HCM. Điện thoại: (028) 39301656.Di động: 0974 506 633 , liên hệ: Nguyễn Thị Thanh Thủy, theo Công văn ngày 29/8/2022 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long. Mức kê khai thực hiện từ ngày 09/9/2022 đến khi có thông báo mới.</p> | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Dạng bao) | Bao | QCVN 16:2019/BXD và TCVN 6260:2020 dành cho PCB50 | | | | | | | | | | 93.046 | | | | |
| | Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (Dạng rời) | Tấn | | | | | | | | | | | 1.530.303 | | | | |
| 4 | <p>Công ty TNHH Kinh doanh Tiếp thị Xi măng FICO-YTL. Địa chỉ đặt trụ sở chính: 11 Đoàn Văn Bơ, P.13.Q.4.Tp HCM. Điện thoại: (028) 38212872. Phụ trách đăng ký công bố giá: Nguyễn Ngọc Tú Như. Địa chỉ sản xuất: Nhà máy xi măng Fico Bình Dương, Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương .Theo Công văn số 127 ngày 101/8/2022 của Công ty .Thời gian đăng ký: từ ngày 01/8/2022 đến khi có thông báo mới</p> | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm chi phí vận chuyển) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Xi măng Fico PCB40 | đ/bao | QCVN 16:2019/BXD và TCVN 6260:2009 dành cho PCB40 | | | | | | | | | | 100.000 | | | | |
| | Xi măng Supreme Standard PCB40 | đ/bao | | | | | | | | | | | 98.000 | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) | | | | | | | | | | | | |
|--|--|----------------|---|--------------------------------------|-----------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|---------|---------|----------|-----------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ Huoai | Đạ Tẻh |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 4 | Công ty cổ phần xi măng Xuân Thành.Địa chỉ: Thôn Bồng Lạng, xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm.Tỉnh Hà Nam. Điện thoại: (02) 263 757 666. Phụ trách công bố giá: Nguyễn Tiến Đạt. Điện thoại: 091 632 5522.Theo Công văn số 52/2022-XMXT ngày 01/3/2022 của Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành.Thời gian đăng ký: từ 01/3/2022 của Công ty. | | | | | | | | | | | | | | | |
| Giá bán lẻ tại các địa phương trong tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | XM Xuân Thành PCB40 | đ/tấn | QCVN 16:2019/BXD và TCVN 2682:2020 | | 1.855.000 | 1.900.000 | 1.900.000 | 1.970.000 | 1.900.000 | 2.000.000 | 1.940.000 | | | | | 1.820.000 |
| II VỮA CHO BỀ TÔNG NHẸ | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công Ty cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyên. Địa chỉ: Lô E3 -E4-E5-E6, đường số 5, KCN Thịnh Phát, ấp 3, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An . Phụ trách công bố giá: Trương Thị Mỹ Hạnh. Điện thoại: 091 8672 679.Theo Công văn số 85/TKN-22 ngày 29/8/2022 của Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyên.Thời gian đăng ký: từ tháng 7 năm 2022 đến khi có thông báo mới của Công ty. | | | | | | | | | | | | | | | |
| Không bao gồm vận chuyển, giao hàng tại nhà máy tại Lô E3-E4-E5-E6, đường số 5, KCN Thịnh Phát, ấp 3, Lương Bình, Bến Lức, Long An | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vữa xây chuyên dụng EBLOCK (EBT-104) 25kg/bao | đ/bao | TCVN 9028:2011 | 120.370 | 156.481 | 156.481 | 156.481 | 156.481 | 156.481 | 156.481 | 156.481 | 156.481 | 156.481 | 156.481 | 156.481 | 156.481 |
| | Vữa tô chuyên dụng EBLOCK (EBP-202) 25kg/bao | đ/bao | TCVN 9028:2011 | 111.111 | 142.593 | 142.593 | 142.593 | 142.593 | 142.593 | 142.593 | 142.593 | 142.593 | 142.593 | 142.593 | 142.593 | 142.593 |
| | Vữa tô lót Premier EBLOCK (EBH-401) 25kg/bao | đ/bao | TCVN 9028:2011 | 120.370 | 156.481 | 156.481 | 156.481 | 156.481 | 156.481 | 156.481 | 156.481 | 156.481 | 156.481 | 156.481 | 156.481 | 156.481 |
| | Vữa tô mỏng skimcoat EBLOCK (EBS-302) 25kg/bao | đ/bao | TCVN 9028:2011 | 134.259 | 175.926 | 175.926 | 175.926 | 175.926 | 175.926 | 175.926 | 175.926 | 175.926 | 175.926 | 175.926 | 175.926 | 175.926 |
| | Vữa tô mỏng skimcoat EBLOCK (EBS-300 Xám) 25kg/bao | đ/bao | TCVN 9028:2011 | 138.889 | 175.926 | 175.926 | 175.926 | 175.926 | 175.926 | 175.926 | 175.926 | 175.926 | 175.926 | 175.926 | 175.926 | 175.926 |
| III GẠCH , ĐÁ ỐP LÁT | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm.Địa chỉ:Số 7, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức. Tỉnh Long An. Điện thoại :028.3875.6536, kèm theo Bảng giá Vật liệu xây dựng Quý Iv năm 2022 , giá bán áp dụng từ ngày ký 01/10/2022 của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm. | | | | | | | | | | | | | | | |
| GẠCH MEN,GRANITE: | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Giá bán trên toàn quốc. Đồng Tâm hỗ trợ vận chuyển đến chân công trình cho khách hàng | | | | | | | | | | | | | | | | |
| GẠCH LÁT NỀN CÁC LOẠI | | | | | | | | | | | | | | | | |
| GẠCH GRANITE: | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 30x30 (cm) - 3030TIENSA001/003/004/005/006/007/008/009/010/011/012/013 | m ² | Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007) | | | | | | | 377.800 | | | | | | |
| | 30x60 (cm) -3060SAHARA 005/006/007/008/009/010/011/012/013 | m ² | | | | | | | | 250.000 | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) | | | | | | | | | | | | | |
|-----------------|---|----------------|---|--------------------------------------|-----------------------|--------|-----------|-----------|-----------|---------|----------|---------|---------|---------|----------|--------|----------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ Huoai | Đạ Tẻh | Cát Tiên |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | |
| | 40x40 (cm) -4040 CLC 001/002/003 COTOLA | m ² | | | | | | | | 196.300 | | | | | | | |
| | 40x40 (cm) -4GA01 | m ² | | | | | | | | 250.000 | | | | | | | |
| | 40x40 (cm) -4GA43 | m ² | | | | | | | | 264.000 | | | | | | | |
| | 60x60 (cm) -6060MOMENT 001/002/003/004/005/006/007/007QN/008/009 | m ² | Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007) | | | | | | | 234.000 | | | | | | | |
| | 60x60 (cm) -6060DA 004-FP/004QN-FP/005-FP/005QN-FP/007-FP/007QN-FP/008-FP | m ² | | | | | | | | | 245.000 | | | | | | |
| | 60x60 (cm) -DTD6060CARARAS 002-FP/DTD6060 TRUONGSON002-FP 003-FP | m ² | | | | | | | | 259.000 | | | | | | | |
| | 60x60 (cm) -DTD6060 TRUONGSON 001-FP/6060SNOW001-FP/6060HAIVAN005-FP/006-FP | m ² | Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007) | | | | | | | 287.000 | | | | | | | |
| | 80x80 -DTD80x80 NAPOLEON001-H+/003-H+/004-H+ | m ² | | | | | | | | | 315.000 | | | | | | |
| | 80x80 -DTD80x80 TRUONGSON 005-FP/8080 THUTHIEM001-FP-H+002-FP-H+ | m ² | | | | | | | | | 345.000 | | | | | | |
| | 80x80 (cm) -8080MARMOL005-NANO/8080DB038-NANO | m ² | | | | | | | | | 432.000 | | | | | | |
| | 80x80 (cm) -8080STONE001-FP-H+002-FP-H+ | m ² | | | | | | | | | 542.000 | | | | | | |
| | 100x100 (cm) -100DB016 | m ² | | | | | | | | | 583.000 | | | | | | |
| | 100x100 (cm) -100MARMOL005-NANO/100DB038-NANO | m ² | | | | | | | | | 574.000 | | | | | | |
| | 100x100 (cm) -100VICTORIA005 | m ² | | | | | | | | 660.000 | | | | | | | |
| | 40x40 (cm) -4040GECKO001/002/003/004 | m ² | | | | | | | | 224.000 | | | | | | | |
| | 30x60 (cm) -3060GECKO001/002/003/004/005/006/007/008/009 | m ² | | | | | | | | 300.000 | | | | | | | |
| GẠCH MEN | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 25x25 (cm) -2525CARARAS001/002 2525TAMADAO001 | m ² | | | | | | | | 147.200 | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) | | | | | | | | | | | | | |
|---|--|----------------|---|--|-----------------------|--------|-----------|-----------|-----------|---------|----------|---------|---------|---------|----------|--------|----------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ Huoai | Đạ Tẻh | Cát Tiên |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | |
| | 30x30 (cm) -3030fTIENSA001/003 3030TAMADAO001 | m ² | Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007) | | | | | | | 177.300 | | | | | | | |
| | 40x40 (cm) -469/475/484/485 | m ² | | | | | | | | | 157.500 | | | | | | |
| | 40x80 (cm) -4080CARARAS001-H+/002-H+/003-H+ | m ² | | | | | | | | | 296.000 | | | | | | |
| | 25x40 (cm) - 2540CARARAS0022540TAMADAO001 | m ² | | | | | | | | | 157.000 | | | | | | |
| | 30x60 (cm) - 30x60EOXY001/002/003/004/005/006/007 | m ² | | | | | | | | 245.000 | | | | | | | |
| 2 | Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ TAICERA Nha Trang. Địa chỉ: 86 Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải, Nha Trang, kèm theo Bảng báo giá áp dụng từ ngày 01/9/2022 của Cty | | | | | | | | | | | | | | | | |
| IX- POLISHES GRANITE TILES | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 49. Sản phẩm mài bóng Imperial | | | | Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình) | | | | | | | | | | | | | |
| | 600 x 600 (P67762N) | m ² | | | | | | | | 300.654 | | | | | | | |
| | 600 x 600 (67763N) | m ² | | | | | | | | 311.547 | | | | | | | |
| | 800 x 800 (P67762N) | m ² | | | | | | | | 344.227 | | | | | | | |
| | 800 x 800 (87763N) | m ² | | | | | | | | 355.120 | | | | | | | |
| 51. Sản phẩm mài bóng Multi-Pipe | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 600x600 (P67542N; 67543N) | m ² | Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007) | | | | | | | 289.760 | | | | | | | |
| | 600x300 (PC6008298-542N;543N) | m ² | | | | | | | | | 289.760 | | | | | | |
| | 800 x 800 (P87542N; 87543N) | m ² | | | | | | | | | 322.440 | | | | | | |
| 50. Sản phẩm mài bóng Jade Diamond | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 600 x 600 (P7662N) | m ² | QCVN 16:2017/BXD;TCVN 7745:2007 | | | | | | | 300.654 | | | | | | | |
| | 600 x 600 (P7663N) | m ² | | | | | | | | | 311.547 | | | | | | |
| | 800 x 800 (P87662N) | m ² | | | | | | | | | 344.227 | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) | | | | | | | | | | | | |
|-----|---|----------------|---|---------------------------------------|-----------------------|--------|-----------|-----------|-----------|--------|----------|---------|---------|---------|----------|---------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ Huoai | Đạ Tẻh |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | 800 x 800 (P87663N) | m ² | | | | | | | | | | | | | | 355.120 |
| 3 | <p>Công Ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME. Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên.Tỉnh Vĩnh Phúc. Địa điểm Nhà máy sản xuất: Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong, KCN Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên.Tỉnh Vĩnh Phúc.Điện thoại liên hệ: VP đại diện miền Nam: Phạm Thu Hiền-0983 199 083. Văn bản số 123/2022/VPĐD ngày 10/6/2022/2022 v/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa gạch ốp lát định kỳ tại Sở Xây dựng kèm theo Bảng Niêm yết giá áp dụng từ ngày 01/6/2022 đến 31/12/2022 của Cty</p> | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Danh sách đại lý phân phối: Công ty TNHH Tâm Thanh Sơn. Địa chỉ: số 9A đường Đoàn Thị Điểm, Phường 4.Thành phố Đà Lạt.Tỉnh Lâm Đồng.Điện thoại: 0908 950589 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | GẠCH LÁT NỀN CÁC LOẠI | | | Giá theo khu vực tỉnh Lâm Đồng | | | | | | | | | | | | |
| | Gạch Ceramic, nhóm B1b | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 25x25cm | m ² | QCVN 16:2019/BXD;T CVN 7745:2007 | | | | | | | | | | | | | |
| | Gạch ceramic mài cạnh - kích thước: 30x30cm | m ² | | 99.510 | | | | | | | | | | | | |
| | Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 30x30cm | m ² | | 252.520 | | | | | | | | | | | | |
| | Gạch Porcelain , nhóm B1b | | | 101.650 | | | | | | | | | | | | |
| | Gạch porcelain giả gỗ, không mài cạnh - kích thước: 15x60cm | m ² | QCVN 16:2019/BXD;T CVN 7745:2007 | | | | | | | | | | | | | |
| | Gạch porcelain không mài cạnh - kích thước: 10x30cm | m ² | | 202.230 | | | | | | | | | | | | |
| | Gạch porcelain mài cạnh - kích thước: 50x50cm | m ² | | 263.220 | | | | | | | | | | | | |
| | Gạch Porcelain , nhóm B1a | | | 160.500 | | | | | | | | | | | | |
| | Gạch porcelain men bóng,mài cạnh - kích thước: 60x60cm | m ² | QCVN 16:2019/BXD;T CVN 7745:2007 | | | | | | | | | | | | | |
| | Gạch porcelain cao cấp men mờ,mài cạnh - kích thước: 60x60cm | m ² | | 242.890 | | | | | | | | | | | | |
| | Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh - kích thước: 60x90cm | m ² | | 273.920 | | | | | | | | | | | | |
| | Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh - kích thước: 30x90cm | m ² | QCVN 16:2019/BXD;T CVN 7745:2007 | | | | | | | | | | | | | |
| | Gạch porcelain men mờ,mài cạnh - kích thước: 30x60cm | m ² | | 374.500 | | | | | | | | | | | | |
| | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh - kích thước: 15x90cm | m ² | | 374.500 | | | | | | | | | | | | |
| | | | | 304.950 | | | | | | | | | | | | |
| | | | | 385.200 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) | | | | | | | | | | | | | | |
|--|--|----------------|---|--------------------------------------|-----------------------|--------|-----------|-----------|-----------|--------|----------|---------|---------|---------|----------|--------|----------|---------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ Huoai | Đạ Tẻh | Cát Tiên | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | | |
| | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh - kích thước: 15x80cm | m ² | QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | | | | | | 315.650 | |
| | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh - kích thước: 15x60cm | m ² | | | | | | | | | | | | | | | | 294.500 |
| | Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh - kích thước: 60x120cm | m ² | | | | | | | | | | | | | | | | 620.600 |
| | Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh - kích thước: 80x120cm | m ² | | | | | | | | | | | | | | | | 952.300 |
| | Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh - kích thước: 80x80cm | m ² | | | | | | | | | | | | | | | | 349.890 |
| Gạch Ceramic xương trắng, nhóm BIII | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh - kích thước: 30x45cm | m ² | QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | | | | | | | 133.750 |
| | Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh - kích thước: 40x80cm | m ² | | | | | | | | | | | | | | | | 273.920 |
| | Gạch ceramic mài cạnh - kích thước: 30x30cm | m ² | QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | | | | | | | 199.020 |
| | Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 25x40cm | m ² | | | | | | | | | | | | | | | | 99.510 |
| | Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh - kích thước: 30x60cm | m ² | | | | | | | | | | | | | | | | 194.740 |
| Gạch Ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 40x40cm | m ² | QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | | | | | | | 98.440 |
| | Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh - kích thước: 20x40cm | m ² | | | | | | | | | | | | | | | | 156.220 |
| | Gạch ceramic men bóng, khuôn dị hình, không mài cạnh - kích thước: 20x40cm | m ² | | | | | | | | | | | | | | | | 211.860 |
| Gạch Ceramic mài cạnh, nhóm BIIa | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số - kích thước: 50x50cm | m ² | QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | | | | | | | 123.050 |
| | Gạch ceramic mài cạnh - kích thước: 50x50cm | m ² | | | | | | | | | | | | | | | | 112.350 |
| | Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh - kích thước: 60x60cm | m ² | | | | | | | | | | | | | | | | 141.240 |
| | Gạch ceramic in KTS, mài cạnh - kích thước: 40x40cm | m ² | | | | | | | | | | | | | | | | 109.140 |
| Gạch Ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh - kích thước: 40x40cm | m ² | QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | | | | | | | 114.490 |
| | Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 50x50cm | m ² | | | | | | | | | | | | | | | | 104.860 |
| Gạch Ceramic xương đỏ mài cạnh, nhóm BIII | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) | | | | | | | | | | | | | | |
|--|--|----------------|---|---|-----------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ Huoai | Đạ Tẻh | Cát Tiên | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | | |
| | Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh - kích thước: 30x45cm | m ² | CVN 1143:2007 | 124.120 | | | | | | | | | | | | | | |
| | Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh - kích thước: 30x60cm | m ² | | 145.520 | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Công Ty cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyên. Địa chỉ: Lô E3 -E4-E5-E6, đường số 5, KCN Thịnh Phát, ấp 3, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An . Phụ trách công bố giá: Trương Thị Mỹ Hạnh. Điện thoại: 091 8672 679.Theo Công văn số 85/TKN-22 ngày 29/8/2022 của Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyên.Thời gian đăng ký: từ tháng 7 năm 2022 đến khi có thông báo mới của Công ty. | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Không bao gồm vận chuyển, giao hàng tại nhà máy tại Lô E3-E4-E5-E6, đường số 5, KCN Thịnh Phát, ấp 3, Lương Bình, Bến Lức, Long An | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-3.5) | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 600 x (200,300,400) x 75mm | m ³ | QCVN 16:2019 | 1.620.370 | 2.193.519 | 2.193.519 | 2.193.519 | 2.193.519 | 2.193.519 | 2.193.519 | 2.193.519 | 2.193.519 | 2.193.519 | 2.193.519 | 2.193.519 | 2.193.519 | 2.193.519 | |
| | 600 x (200,300,400) x 100mm | m ³ | | 1.562.500 | 2.133.333 | 2.133.333 | 2.133.333 | 2.133.333 | 2.133.333 | 2.133.333 | 2.133.333 | 2.133.333 | 2.133.333 | 2.133.333 | 2.133.333 | 2.133.333 | 2.133.333 | 2.133.333 |
| | 600 x (200,300,400) x 150mm | m ³ | TCVN 7959:2017 | 1.562.500 | 2.133.333 | 2.133.333 | 2.133.333 | 2.133.333 | 2.133.333 | 2.133.333 | 2.133.333 | 2.133.333 | 2.133.333 | 2.133.333 | 2.133.333 | 2.133.333 | 2.133.333 | 2.133.333 |
| | 600 x (200,300,400) x 200mm | m ³ | | 1.562.500 | 2.133.333 | 2.133.333 | 2.133.333 | 2.133.333 | 2.133.333 | 2.133.333 | 2.133.333 | 2.133.333 | 2.133.333 | 2.133.333 | 2.133.333 | 2.133.333 | 2.133.333 | 2.133.333 |
| Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-5.0) | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 600 x (200,300,400) x 75mm | m ³ | QCVN 16:2019 | 1.851.852 | 2.537.037 | 2.537.037 | 2.537.037 | 2.537.037 | 2.537.037 | 2.537.037 | 2.537.037 | 2.537.037 | 2.537.037 | 2.537.037 | 2.537.037 | 2.537.037 | 2.537.037 | 2.537.037 |
| | 600 x (200,300,400) x 100mm | m ³ | | 1.736.111 | 2.404.630 | 2.404.630 | 2.404.630 | 2.404.630 | 2.404.630 | 2.404.630 | 2.404.630 | 2.404.630 | 2.404.630 | 2.404.630 | 2.404.630 | 2.404.630 | 2.404.630 | 2.404.630 |
| | 600 x (200,300,400) x 150mm | m ³ | TCVN 7959:2017 | 1.736.111 | 2.404.630 | 2.404.630 | 2.404.630 | 2.404.630 | 2.404.630 | 2.404.630 | 2.404.630 | 2.404.630 | 2.404.630 | 2.404.630 | 2.404.630 | 2.404.630 | 2.404.630 | 2.404.630 |
| | 600 x (200,300,400) x 200mm | m ³ | | 1.736.111 | 2.404.630 | 2.404.630 | 2.404.630 | 2.404.630 | 2.404.630 | 2.404.630 | 2.404.630 | 2.404.630 | 2.404.630 | 2.404.630 | 2.404.630 | 2.404.630 | 2.404.630 | 2.404.630 |
| Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-7.5) | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 600 x (200,300,400) x 100mm | m ³ | QCVN 16:2019 | 2.662.037 | 3.480.556 | 3.480.556 | 3.480.556 | 3.480.556 | 3.480.556 | 3.480.556 | 3.480.556 | 3.480.556 | 3.480.556 | 3.480.556 | 3.480.556 | 3.480.556 | 3.480.556 | 3.480.556 |
| | 600 x (200,300,400) x 150mm | m ³ | | 2.893.519 | 3.749.074 | 3.749.074 | 3.749.074 | 3.749.074 | 3.749.074 | 3.749.074 | 3.749.074 | 3.749.074 | 3.749.074 | 3.749.074 | 3.749.074 | 3.749.074 | 3.749.074 | 3.749.074 |
| | 600 x (200,300,400) x 200mm | m ³ | TCVN 7959:2017 | 2.893.519 | 3.749.074 | 3.749.074 | 3.749.074 | 3.749.074 | 3.749.074 | 3.749.074 | 3.749.074 | 3.749.074 | 3.749.074 | 3.749.074 | 3.749.074 | 3.749.074 | 3.749.074 | 3.749.074 |
| Tấm bê tông khí chưng áp, không cốt thép EBLOCK (EB-3.5) | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | (800,1200) x 600 x 100mm | m ³ | TCVN 7959:2017 | 1.736.111 | 2.402.778 | 2.402.778 | 2.402.778 | 2.402.778 | 2.402.778 | 2.402.778 | 2.402.778 | 2.402.778 | 2.402.778 | 2.402.778 | 2.402.778 | 2.402.778 | 2.402.778 | 2.402.778 |
| | (800,1200) x 600 x 200mm | m ³ | | 1.793.981 | 2.458.333 | 2.458.333 | 2.458.333 | 2.458.333 | 2.458.333 | 2.458.333 | 2.458.333 | 2.458.333 | 2.458.333 | 2.458.333 | 2.458.333 | 2.458.333 | 2.458.333 | 2.458.333 |
| Tấm tường bê tông khí chưng áp, có cốt thép EPANEL/ EBLOCK (EB-3.5, 1 lớp thép) | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | (1200,1500) x 600 x 75mm | m ³ | TCVN 7959:2017 | 2.824.074 | 3.568.519 | 3.568.519 | 3.568.519 | 3.568.519 | 3.568.519 | 3.568.519 | 3.568.519 | 3.568.519 | 3.568.519 | 3.568.519 | 3.568.519 | 3.568.519 | 3.568.519 | 3.568.519 |
| | (1200,1500) x 600 x 100mm | m ³ | | 2.638.889 | 3.332.407 | 3.332.407 | 3.332.407 | 3.332.407 | 3.332.407 | 3.332.407 | 3.332.407 | 3.332.407 | 3.332.407 | 3.332.407 | 3.332.407 | 3.332.407 | 3.332.407 | 3.332.407 |
| | (2200-3300) x 600 x 75mm | m ³ | | 3.796.296 | 4.554.630 | 4.554.630 | 4.554.630 | 4.554.630 | 4.554.630 | 4.554.630 | 4.554.630 | 4.554.630 | 4.554.630 | 4.554.630 | 4.554.630 | 4.554.630 | 4.554.630 | 4.554.630 |
| | (2200-3300) x 600 x 100mm | m ³ | | 3.611.111 | 4.360.185 | 4.360.185 | 4.360.185 | 4.360.185 | 4.360.185 | 4.360.185 | 4.360.185 | 4.360.185 | 4.360.185 | 4.360.185 | 4.360.185 | 4.360.185 | 4.360.185 | 4.360.185 |
| 5 | Công Ty cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát VIGLACERA.Trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà Viglacera, số 01 đại lộ Thăng Long,Phường Mễ Trì.Quận Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội. Địa chỉ Nhà máy sản xuất: Nhà máy VIGLACERA Mỹ Đức-KCN Mỹ Xuân A, xã Mỹ Xuân,huyện Tân Thành.Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Người liên hệ: Nguyễn Quốc Huy. Điện thoại: 0936 487722.Theo Công văn số /VIKD-DA ngày 02/6/2022 của Công ty .Thời gian đăng ký: từ tháng 6 năm 2022 đến khi có thông báo mới của Công ty. | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Sản phẩm Gạch Eurotile, nhóm Bla | | | Đơn giá áp dụng giao hàng tại Nhà máy. Chi phí vận chuyển, bốc xếp sẽ báo giá khi biết số lượng và địa điểm giao hàng. | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) | | | | | | | | | | | | | |
|---|------------------------|---------------------------------|---|--------------------------------------|-----------------------|--------|-----------|-----------|-----------|--------|----------|---------|---------|---------|----------|--------|----------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ Huoai | Đạ Tẻh | Cát Tiên |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | |
| Gạch Eurotile: VOC,SAT,THD,THK,LTH,PHS,ANN,LU S,MOL,G01,02,03,04,05 - kích thước: 30x60cm | m ² | QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007 | 381.481 | | | | | | | | | | | | | | |
| Gạch Eurotile: HOD,NGC G01,02,03,04... PHOD,PNGC G01,02,03,04... - kích thước: 30x60cm | m ² | | 429.630 | | | | | | | | | | | | | | |
| Gạch Eurotile: THD,SAT,THK,VOC,VAD,BIY,DAV,DIL,THV,ANC,LUS H01,02,03,04,05... - kích thước: 60x60cm | m ² | | 410.185 | | | | | | | | | | | | | | |
| Gạch Eurotile: NGC H01,02,03,04... - kích thước: 60x60cm | m ² | QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007 | 439.815 | | | | | | | | | | | | | | |
| Gạch Eurotile: MOL,MMI,MOC M01,02,03,04,05,06 - kích thước: 15x90cm | m ² | | 487.037 | | | | | | | | | | | | | | |
| Gạch Eurotile: DAV,LTH,DAS,MOC D01,02,03,04, DAS D01,02 - kích thước: 30x90cm | m ² | QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007 | 429.630 | | | | | | | | | | | | | | |
| Gạch Eurotile: DAV,LTH,DAS,MOC D01,02,03,04, DAS D01,02 - kích thước: 30x90cm | m ² | | 429.630 | | | | | | | | | | | | | | |
| Gạch Eurotile: HOD,NGC D01,02,03,04 - kích thước: 30x90cm | m ² | QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007 | 487.037 | | | | | | | | | | | | | | |
| Gạch Eurotile: MOL I01,PHS I01,02,03,04, HAT I01,02, MOL I01,02,03,04 - kích thước: 45x90cm | m ² | | 429.630 | | | | | | | | | | | | | | |
| Gạch Eurotile: MO,MMI KI01,02,03,04 - kích thước: 45x90cm | m ² | QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007 | 487.037 | | | | | | | | | | | | | | |
| Gạch Eurotile: MOL,MMI KI01,02,03,04 - kích thước: 20x120cm | m ² | | 687.037 | | | | | | | | | | | | | | |
| Gạch Eurotile: MOL T01,02,03,04 - kích thước: 30x120cm | m ² | QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007 | 687.037 | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) | | | | | | | | | | | | |
|--|---|----------------|---|--------------------------------------|-----------------------|--------|-----------|-----------|-----------|--------|----------|---------|---------|---------|----------|--------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ Huoai | Đạ Tẻh |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | Gạch Eurotile: HOA E01,02;TRA E01,02,03;PHA,SOK E01,02,03,04 - kích thước: 80x80cm | m ² | TCVN 7745:2007 | 374.300 | | | | | | | | | | | | |
| Sản phẩm Gạch Granite kỹ thuật số, nhóm Bia | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Gạch Granite kỹ thuật số:MDK 36001,02362001,02..MDP363001,002 - kích thước: 30x60cm | m ² | QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007 | 300.200 | | | | | | | | | | | | |
| | Gạch Granite kỹ thuật số:MDK 36001,02362001,02..MDP363001,002...666001,02 - kích thước: 60x60cm | m ² | QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007 | 281.200 | | | | | | | | | | | | |
| | Gạch Granite kỹ thuật số:MDK,MDK, CL-GP,CA,FL,KV,KHP,NY,TB,VIG...36001,02.... 36001,02 - kích thước: 30x60cm | m ² | QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007 | 300.200 | | | | | | | | | | | | |
| | Gạch Granite kỹ thuật số:MDP,MDK, CL-GP,CA,FL,KV,KHP,NY,TB,VIG...36001,02.... 36001,02 - kích thước: 60x60cm | m ² | QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007 | 281.200 | | | | | | | | | | | | |
| | Gạch Granite kỹ thuật số:MDP,MDK, CL-GP,CA,FL,KV,KHP,NY,TB,VIG...801,02 - kích thước: 80x80cm | m ² | | 384.300 | | | | | | | | | | | | |
| III THÉP XÂY DỰNG | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công ty TNHH THÉP SeAH Việt Nam.Địa chỉ: số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai.Điện thoại: 093 800 1498, theo Bảng kê khai mức giá kèm theo công văn số 3 ngày 11/3/2022 .Mức kê khai thực hiện từ ngày 11/3/2022 của Công ty TNHH THÉP SeAH Việt Nam. | | | | | | | | | | | | | | | |
| Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Không bao gồm chi phí vận chuyển,bốc xếp | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Ông thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u> | đ/kg | | | | | | | | | | | | | | 27.700 |
| 2 | Ông thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u> | đ/kg | | | | | | | | | | | | | | 26.900 |
| 3 | Ông thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 5.4 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u> | đ/kg | BS 1387; TCVN 7745:2007 | | | | | | | | | | | | | 26.600 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) | | | | | | | | | | | | | |
|-----|--|-------------|---|--|-----------------------|--------|-----------|-----------|-----------|--------|----------|---------|---------|---------|----------|--------|----------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ Huoai | Đạ Tẻh | Cát Tiên |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | |
| 4 | Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u> | đ/kg | AS 1 MA 53/A500;JISG3444/3452/3454; JIS C8305;KS D3507/3562;AP | | | | | | | | | | | | | 26.600 | |
| 5 | Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u> | đ/kg | I 5L/5CT;UL6;ANSI C80.1 | | | | | | | | | | | | | 26.800 | |
| 6 | Ống thép đen độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. <u>Đường kính từ DN 125 đến DN 200</u> | đ/kg | | | | | | | | | | | | | | 27.000 | |
| 7 | Ống thép đen độ dày trên 8.2 mm. <u>Đường kính từ DN 125 đến DN 200</u> | đ/kg | | | | | | | | | | | | | | 27.600 | |
| 8 | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 32</u> | đ/kg | BS 1387; ASTMA | | | | | | | | | | | | | 33.800 | |
| 9 | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 2.0 . <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 32</u> | đ/kg | 53/A500;JISG3444/3452/3454; JIS C8305;KS D3507/3562;AP | | | | | | | | | | | | | 33.000 | |
| | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 1.6 đến 1.9mm. <u>Đường kính từ DN 40 đến DN 100</u> | đ/kg | I 5L/5CT;UL6;ANSI C80.1 | | | | | | | | | | | | | 33.600 | |
| 10 | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 2.0 đến 5.4 mm. <u>Đường kính từ DN 40 đến DN 100</u> | đ/kg | | | | | | | | | | | | | | 32.800 | |
| 11 | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. <u>Đường kính từ DN 125 đến DN 200</u> | đ/kg | | | | | | | | | | | | | | 32.800 | |
| 12 | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2 mm. <u>Đường kính từ DN 125 đến DN 200</u> | đ/kg | | | | | | | | | | | | | | 33.800 | |
| 13 | Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 2.3 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 200</u> | đ/kg | | | | | | | | | | | | | | 27.900 | |
| 2 | <p>Công ty CP SX THÉP VINA ONE.Địa chỉ: ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Họ tên người nộp biểu mẫu: Mai Hồng Lực, ĐT: 02723 98 98 98, Di động: 0903 002 655. Mức giá thông báo ngày 01/11/2022 được thực hiện từ ngày 01/11/2022 đến khi có thông báo mới. Giá bán VLXD này không bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng tại Kho nhà máy Cty CP SX Thép Vina One</p> | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vuông, hộp, ống đen Vina One | | | Giá bán VLXD không bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng tại Kho nhà máy Cty CP SX Thép Vina One, địa chỉ Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An | | | | | | | | | | | | | |
| | Vuông, hộp, ống đen độ dày 0.95-2.50mm | đ/kg | ASTM A500- JIS G3444/ theo TC công bố | 22.091 | | | | | | | | | | | | nt | |
| | Vuông, hộp, ống đen độ dày ≥ 2.55mm | đ/kg | | 21.909 | | | | | | | | | | | | | nt |
| | Ống thép đen Ø168-Ø273 mm, độ dày 4.00-10.00mm | đ/kg | | 22.091 | | | | | | | | | | | | | nt |
| | Vuông, hộp, ống mạ kẽm Vina One | | | | | | | | | | | | | | | nt | |
| | Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày 1.00-2.00mm | đ/kg | ASTM A 500 | 22.727 | | | | | | | | | | | | nt | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|--|-------------|---|--------------------------------------|--|--------|-----------|-----------|-----------|--------|----------|---------|---------|---------|----------|--------|----------|-----------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ Huoai | Đạ Tẻh | Cát Tiên | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | | |
| | Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày 2.05-3.00mm | d/kg | AS 1M A200- JIS G3444/theo TC công bố | 24.636 | | | | | | | | | | | | | nt | |
| | Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày 3.00-5.00mm | d/kg | | 25.091 | | | | | | | | | | | | | | nt |
| | Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày ≥5.00mm | d/kg | | 25.091 | | | | | | | | | | | | | | nt |
| | Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273 mm | | | | | | | | | | | | | | | | nt | |
| | Dày 1.60mm- 2.00mm | d/kg | BS 1387/theo tiêu chuẩn công bố | 24.818 | | | | | | | | | | | | | nt | |
| | Thép hình cán nóng Vina One | | | | | | | | | | | | | | | | nt | |
| | Thép hình cán nóng chữ U-V-I | d/kg | JIS G3101:2015 | 18.000 | | | | | | | | | | | | | nt | |
| IV | NHÓM SƠN. BỘT TRÉT TƯỜNG | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công ty TNHH KOVA NANOPRO. Địa chỉ: Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi.Tp.Hồ Chí Minh, điện thoại:028 3620 3797-Line:601. Công văn số CV-Kova /IV22-02 ngày 30/9/2022 kèm theo bảng niêm yết giá của Công ty.Mức kê khai thực hiện từ ngày 30/9/2022 cho đến ngày có thông báo mới. | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | Giá áp dụng cho tất cả huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Lâm Đồng, đã bao gồm chi phí vận chuyển. | | | | | | | | | | | | | |
| | Sơn nội thất | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg) | d/thùng | | | | | | | | | | | | | | | | 1.350.199 |
| | Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg) | d/thùng | | | | | | | | | | | | | | | | 1.659.290 |
| | Sơn nội thất KOVA SUNRISE+ (25kg) | d/thùng | | | | | | | | | | | | | | | | 1.552.926 |
| | Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg) | d/thùng | | | | | | | | | | | | | | | | 2.324.744 |
| | Sơn ngoại thất | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18 lít) | d/thùng | | | | | | | | | | | | | | | | 2.732.343 |
| | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít) | d/thùng | | | | | | | | | | | | | | | | 3.343.343 |
| | Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg) | d/thùng | | | | | | | | | | | | | | | | 4.194.250 |
| | Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg) | d/thùng | | | | | | | | | | | | | | | | 2.356.886 |
| | Bột trét | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | + Nội thất | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg) | d/bao | | | | | | | | | | | | | | | | 581.773 |
| | Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg) | d/bao | | | | | | | | | | | | | | | | 597.409 |
| | + Ngoại thất | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) | | | | | | | | | | | | | |
|-----|--|-------------|---|--------------------------------------|-----------------------|---|-----------|-----------|-----------|-----------|----------|---------|---------|---------|----------|--------|----------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ Huoai | Đạ Tẻh | Cát Tiên |
| | A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg) | đ/bao | | | | | | | | 746.318 | | | | | | | |
| | Bột trét ngoại thất KOVA CITY (40kg) | đ/bao | | | | | | | | 719.955 | | | | | | | |
| | Sơn lót, chống thấm | | | | | Giá áp dụng cho tất cả huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Lâm Đồng, đã bao gồm chi phí vận chuyển. | | | | | | | | | | | |
| | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg) | đ/thùng | | | | | | | | 2.802.926 | | | | | | | |
| | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg) | đ/thùng | | | | | | | | 3.419.290 | | | | | | | |
| | Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA HydroProof CT-04 (4kg) | đ/thùng | | | | | | | | 1.029.995 | | | | | | | |
| | Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-06 (20kg) | đ/thùng | | | | | | | | 5.196.341 | | | | | | | |
| 2 | Công ty Cp L.Q JOTON.Địa chỉ: 188C Lê Văn Sỹ,P.10.Q.Phú Nhuận.Tp HCM.Điện thoại:0838461970-2, theo Bảng báo giá số 11-09-22/ĐNCBG ngày 01/9/2022 kèm theo công văn đề nghị công bố của giá Sơn giao thông JOTON tại Sở Xây dựng của Công ty Cổ phần L.Q JOTON.Bảng giá có giá trị từ ngày 01/9/2022 đến khi có công bố giá mới. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Sơn giao thông | | | | | Giá bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Lâm Đồng | | | | | | | | | | | |
| | Sơn giao thông lót JOLINE Primer (16kg/thùng) | đ/kg | | QCVN | | | | | | 92.400 | | | | | | | |
| | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang JOLINE-JIPVT25 (25 kg/bao) | đ/kg | | 16:2017/BXD | | | | | | 36.000 | | | | | | | |
| | Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang JOLINE-JIPVT25 (25 kg/bao) | đ/kg | | QCVN 16:2017/BXD | | | | | | 37.200 | | | | | | | |
| | Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) (25 kg/bao) | đ/kg | | QCVN 16:2017/BXD | | | | | | 43.200 | | | | | | | |
| | Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) (25 kg/bao) | đ/kg | | QCVN 16:2017/BXD | | | | | | 45.600 | | | | | | | |
| | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25) (25 kg/bao) | đ/kg | | QCVN 16:2017/BXD | | | | | | 27.600 | | | | | | | |
| | Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25) (25 kg/bao) | đ/kg | | | | | | | | 28.800 | | | | | | | |
| | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY (25kg/thùng) | đ/kg | | | | | | | | 150.000 | | | | | | | |
| | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng,đỏ) JOWAY (25kg/thùng) | đ/kg | | | | | | | | 186.000 | | | | | | | |
| | Sơn clear phản quang JOWAY-PLUS (1 bộ gồm Clear:3,9kg và Hạt phản quang:1,1kg) | đ/kg | | QCVN 16:2017/BXD | | | | | | 186.120 | | | | | | | |
| | Hạt phản quang GLASS BEAD (25kg/bao) | đ/kg | | | | | | | | 24.600 | | | | | | | |
| | Sơn nội thất | | | | | Giá bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Lâm Đồng | | | | | | | | | | | |
| | Sơn phủ-PEACE (18l/thùng) | đ/thùng | | QCVN | | | | | | 1.984.545 | | | | | | | |
| | Sơn nước nội thất SENIOR (18l/thùng) | đ/thùng | | 16:2017/BXD | | | | | | 1.697.273 | | | | | | | |
| | Sơn lót (PROSIN dự án) (18l/thùng) | đ/thùng | | | | | | | | 1.245.455 | | | | | | | |
| | Sơn ngoại thất | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Sơn phủ -LOTUS (18l/thùng) | đ/thùng | | | | | | | | 4.090.909 | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) | | | | | | | | | | | | |
|---------------------------|--|-------------|---|---|-----------------------|--------|-----------|-----------|-----------|--------|----------|---------|---------|---------|----------|--------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ Huoai | Đạ Tẻh |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | Sơn lót (PROS Dự án) (18l/thùng) | đ/thùng | QCVN 16:2017/BXD | 1.990.909 | | | | | | | | | | | | |
| | Sơn nước ngoại thất JONY (18l/thùng) | đ/thùng | | 2.466.364 | | | | | | | | | | | | |
| Bột trét | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Bột trét nội thất SP.FILLER Siêu trắng (40kg/bao) | đ/bao | | 330.909 | | | | | | | | | | | | |
| | Bột trét ngoại thất JOTON siêu trắng (40kg/bao) | đ/bao | | 436.364 | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam. Địa chỉ: Lô 2.3, Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Tp Dĩ An .Tỉnh Bình Dương.Điện thoại:(0274) 377 5678, theo Bảng giá sản phẩm Sơn TOA ngày 01/3/2022 .Bảng giá có giá trị từ ngày 01/3/2022 đến khi có thông báo khác. | | | | | | | | | | | | | | | |
| SON PHỦ NGOẠI THẤT | | | | Bảng giá dành cho khu vực Quảng Bình vào Nam từ ngày 01/3/2022) | | | | | | | | | | | | |
| | SuperShield siêu bóng | 15L | QCVN 16:2019/BXD | 5.363.636 | | | | | | | | | | | | |
| | | 3,785L | | 1.427.273 | | | | | | | | | | | | |
| | | 1L | | 432.727 | | | | | | | | | | | | |
| | SuperShield bóng mờ | 15L | QCVN 16:2019/BXD | 5.207.273 | | | | | | | | | | | | |
| | | 3,785L | | 1.383.636 | | | | | | | | | | | | |
| | | 1L | | 418.182 | | | | | | | | | | | | |
| | TOA 7IN1 bóng | 15L | QCVN 16:2019/BXD | 4.259.091 | | | | | | | | | | | | |
| | | 5L | | 1.570.909 | | | | | | | | | | | | |
| | | 1L | | 364.545 | | | | | | | | | | | | |
| | TOA Nano Shield bóng | 15L | QCVN 16:2019/BXD | 4.290.000 | | | | | | | | | | | | |
| | | 5L | | 1.637.273 | | | | | | | | | | | | |
| | | 1L | | 399.091 | | | | | | | | | | | | |
| | TOA 4 Seasons Ngoại thất bóng mờ | 18L | | 2.581.818 | | | | | | | | | | | | |
| | | 5L | | 795.455 | | | | | | | | | | | | |
| | TOA 4 Seasons Ngoại thất bóng mờ | 1L | | 202.727 | | | | | | | | | | | | |
| SON PHỦ NỘI THẤT | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | SuperShield DuraClean | 3,785L | | 985.455 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) | | | | | | | | | | | | |
|---------------------------|-----------------------------------|-------------|---|--------------------------------------|-----------------------|--------|-----------|-----------|-----------|--------|----------|---------|---------|---------|----------|--------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ Huoai | Đạ Tẻh |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | SuperShield DuraClean | 875ML | QCVN 16:2019/BXD | 287.273 | | | | | | | | | | | | |
| | SuperShield DuraClean A+Siêu bóng | 3,785L | | 1.019.091 | | | | | | | | | | | | |
| | | 875ML | | 297.273 | | | | | | | | | | | | |
| | SuperShield DuraClean A+ Bóng mờ | 15L | QCVN 16:2019/BXD | 3.660.000 | | | | | | | | | | | | |
| | | 5L | | 1.317.273 | | | | | | | | | | | | |
| | | 3,785L | | 963.636 | | | | | | | | | | | | |
| | | 1L | | 319.091 | | | | | | | | | | | | |
| | | 875ML | | 280.000 | | | | | | | | | | | | |
| | TOA NANOClean Siêu bóng | 15L | QCVN 16:2019/BXD | 3.496.364 | | | | | | | | | | | | |
| | | 3,785L | | 1.278.182 | | | | | | | | | | | | |
| | | 1L | | 310.909 | | | | | | | | | | | | |
| | | 875ML | | 271.818 | | | | | | | | | | | | |
| | TOA NANOClean bóng mờ | 15L | QCVN 16:2019/BXD | 3.237.273 | | | | | | | | | | | | |
| | | 3,785L | | 1.186.364 | | | | | | | | | | | | |
| | | 1L | | 291.818 | | | | | | | | | | | | |
| | TOA NANOClean bóng mờ | 875ML | | 255.455 | | | | | | | | | | | | |
| | Supertech Pro Nội thất mới | 18L | QCVN 16:2019/BXD | 1.197.273 | | | | | | | | | | | | |
| | | 5L | | 369.091 | | | | | | | | | | | | |
| | Supertech Pro Nội thất | 18L | | 1.117.273 | | | | | | | | | | | | |
| | | 5L | | 341.818 | | | | | | | | | | | | |
| SƠN LÓT NGOẠI THẤT | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Sơn lót SuperShield Super Sealer | 18L | QCVN 16:2019/BXD | 3.470.000 | | | | | | | | | | | | |
| | | 5L | | 999.091 | | | | | | | | | | | | |
| | Sơn lót TOA 4 Seasons Sealer | 18L | | 2.461.818 | | | | | | | | | | | | |
| | Sơn lót TOA 4 Seasons Sealer | 5L | | 710.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|---|-------------|---|--------------------------------------|-----------------------|---------|---|-----------|-----------|--------|----------|---------|---------|---------|----------|--------|----------|--------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ Huoai | Đạ Tẻh | Cát Tiên | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | | |
| | Ngói nóc cuối | đ/viên | TCVN 1452:2004 | | | 52.273 | Địa bàn Di Linh, Đam Rông, Đức Trọng, Lâm Hà, Đơn Dương liên hệ với công ty để có báo giá cụ thể từng địa bàn | | | | | | | | | | 51.818 | |
| | Ngói chạc 3 | đ/viên | | | | 74.091 | | | | | | | | | | | 73.636 | |
| | Ngói chạc 4 | đ/viên | | | | 100.455 | | | | | | | | | | | 100.000 | |
| | Ngói vảy cá | đ/viên | TCVN 1452:2004 | | | 9.545 | | | | | | | | | | | 9.091 | |
| | Ngói mũi hài 120 (120 viên/m2) | đ/viên | | | | 5.909 | | | | | | | | | | | 5.455 | |
| | Ngói mũi hài 65 (65 viên/m2) | đ/viên | | | | 10.455 | | | | | | | | | | | 10.000 | |
| | Ngói mũi hài 50 (50 viên/m2) | đ/viên | TCVN 1452:2004 | | | 12.727 | | | | | | | | | | | 12.273 | |
| | Ngói tiểu | đ/viên | | | | 9.545 | | | | | | | | | | | 9.091 | |
| | Ấm dương | đ/viên | | | | 10.909 | | | | | | | | | | | 10.455 | |
| | Bộ viên âm dương | đ/viên | | | 66.818 | 66.364 | | | | | | | | | | | | |
| | Ngói nóc nhỏ | đ/viên | | | 11.364 | 10.909 | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm.Địa chỉ:Số 7, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Điện thoại :028.3875.6536, kèm theo Bảng giá Vật liệu xây dựng Quý III năm 2022 , giá bán áp dụng từ ngày ký 01/7/2022 của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm. | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Giá bán trên toàn quốc. Đồng Tâm hỗ trợ vận chuyển đến chân công trình cho khách hàng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Ngói lợp : 1 màu (206/503/509/605/607/608/706/905/906) | đ/viên | Tiêu chuẩn công bố: EN 490:2017 | | | | | | | | | | | | | | 19.000 | |
| | Ngói lợp: Ngói 2 màu (103). | đ/viên | | | | | | | | | | | | | | | | 22.000 |
| 2 | Ngói rìa | đ/viên | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 1 màu | đ/viên | | | | | | | | | | | | | | | | 30.000 |
| | 2 màu | đ/viên | | | | | | | | | | | | | | | | 32.000 |
| 3 | Ngói nóc có gờ | đ/viên | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 1 màu | đ/viên | | | | | | | | | | | | | | | | 30.000 |
| | 2 màu | đ/viên | | | | | | | | | | | | | | | | 32.000 |
| 4 | Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ | đ/viên | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) | | | | | | | | | | | | |
|-----|-------------------------------|-------------|---|--------------------------------------|-----------------------|--------|-----------|-----------|-----------|--------|----------|---------|---------|---------|----------|--------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ Huoai | Đạ Tẻh |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | 1 màu | đ/viên | Tiêu chuẩn công bố: EN 490:2017 | 47.000 | | | | | | | | | | | | |
| | 2 màu | đ/viên | | 51.000 | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Ngói đuôi (cuối mái) | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 1 màu | đ/viên | | 47.000 | | | | | | | | | | | | |
| | 2 màu | đ/viên | 51.000 | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Ngói ốp cuối rìa | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 1 màu | đ/viên | 47.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | 2 màu | đ/viên | 51.000 | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Ngói chạc 2 (L phải/L trái) | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 1 màu | đ/viên | Tiêu chuẩn công bố: EN 490:2017 | 54.000 | | | | | | | | | | | | |
| | 2 màu | đ/viên | | 55.000 | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Ngói chữ T | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 1 màu | đ/viên | | 54.000 | | | | | | | | | | | | |
| | 2 màu | đ/viên | 55.000 | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Ngói chạc ba | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 1 màu | đ/viên | 54.000 | | | | | | | | | | | | | |
| | 2 màu | đ/viên | 55.000 | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Ngói chạc tư | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 1 màu | đ/viên | Tiêu chuẩn công bố: EN 490:2017 | 54.000 | | | | | | | | | | | | |
| | 2 màu | đ/viên | | 55.000 | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Ngói nóc có gờ có giá gắn ống | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 1 màu | đ/viên | | 220.000 | | | | | | | | | | | | |
| | 2 màu | đ/viên | 241.000 | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | Ngói lợp có giá gắn ống | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 1 màu | đ/viên | 220.000 | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) | | | | | | | | | | | | |
|--|--|--|---|--------------------------------------|-----------------------|--------|-----------|-----------|-----------|--------|----------|---------|---------|---------|----------|--------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ Huoai | Đạ Tẻh |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | 2 màu | d/viên | Tiêu chuẩn công bố : EN 490:2017 | 241.000 | | | | | | | | | | | | |
| 13 | Ngói chạc ba có giá gắn ống | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 1 màu | d/viên | | 220.000 | | | | | | | | | | | | |
| | 2 màu | d/viên | | 241.000 | | | | | | | | | | | | |
| 14 | Ngói chạc bốn có giá gắn ống | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 1 màu | d/viên | | 220.000 | | | | | | | | | | | | |
| | 2 màu | d/viên | 241.000 | | | | | | | | | | | | | |
| VI | TÔN LỢP | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>Công ty CP SX THÉP VINA ONE.Địa chỉ: ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Họ tên người nộp biểu mẫu: Mai Hồng Lực, ĐT: 02723 98 98 98, Di động: 0903 002 655.Mức giá thông báo ngày 01/11/2022 được thực hiện từ ngày 01/11/2022 đến khi có thông báo mới.Giá bán VLXD này không bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng tại Kho nhà máy Cty CP SX Thép Vina One</p> | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tôn lạnh Vina One AZ100 | | Giá bán VLXD không bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng tại Kho nhà máy Cty CP SX Thép Vina One, địa chỉ Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An | | | | | | | | | | | | | | |
| Dày 0.4mm | d/mét | JIS G3321/theo tiêu chuẩn công bố | 100.009 | nt | | | | | | | | | | | | |
| Dày 0.45mm | d/mét | | 110.356 | nt | | | | | | | | | | | | |
| Dày 0.5mm | d/mét | | 121.056 | nt | | | | | | | | | | | | |
| Tôn lạnh Vina One AZ150 | | nt | | | | | | | | | | | | | | |
| Dày 0.45mm | d/mét | JIS G3321/theo tiêu chuẩn công bố | 121.624 | nt | | | | | | | | | | | | |
| Dày 0.5mm | d/mét | | 130.278 | nt | | | | | | | | | | | | |
| Tôn lạnh màu Vina One | | nt | | | | | | | | | | | | | | |
| Dày 0.4mm | d/mét | JIS G3321/theo tiêu chuẩn công bố | 107.171 | nt | | | | | | | | | | | | |
| Dày 0.45mm | d/mét | | 117.937 | nt | | | | | | | | | | | | |
| Dày 0.5mm | d/mét | | 126.591 | nt | | | | | | | | | | | | |
| <p>Công Ty TNHH Tôn POMINA.Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ.Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, điện thoại liên hệ :0916 629 537, theo công văn số 129/2022-PMN ngày 01/7/2022 kèm Bảng Công bố giá vật liệu xây dựng áp dụng từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022 của Cty TNHH Tôn POMINA</p> | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Đại lý phân phối Tôn Pomina tại tỉnh Lâm Đồng: | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Hộ Kinh doanh Nguyễn Văn Sơn.Khu 1B, xã Lộc Thắng. Huyện Bảo Lâm. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2. DN tư nhân Tùng Lâm.Số 20 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh.Phường 7.TP. Đà Lạt. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3. Cơ sở Cán Tôn Đông Á.Thôn Liên Trung, xã Tân Hà,huyện Lâm Hà. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4. Hộ Kinh doanh Nhà máy Tôn Thiên Lộc. Số 29 đường 2/4,thị trấn Thạnh Mỹ,huyện Đơn Dương. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5. Hộ Kinh doanh Ngọc Hưng. Thôn Liên Hương, xã Đạ Rsa,huyện Đam Rông. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6. Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Khang Nam.Số 1052 Quốc lộ 20, Tổ 3, Khu phố 12,Thị trấn Liên Nghĩa,huyện Đức Trọng. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tôn lạnh AZ70 phủ AF:0.25mmx1200mm TCT G550 | Kg/m | 70.923 | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) | | | | | | | | | | | | | |
|-----|--|-------------|---|--------------------------------------|-----------------------|--------|-----------|-----------|-----------|---------|----------|---------|---------|---------|----------|--------|----------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ Huoai | Đạ Tẻh | Cát Tiên |
| | A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2 | Tôn lạnh AZ70 phủ AF:0.3mmx1200mm TCT G550 | Kg/m | | | | | | | | 76.805 | | | | | | | |
| 3 | Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.35mmx1200mm TCT G550 | Kg/m | | | | | | | | 93.609 | | | | | | | |
| 4 | Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.4mmx1200mm TCT G550 | Kg/m | | | | | | | | 105.201 | | | | | | | |
| 5 | Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.45mmx1200mm TCT G550 | Kg/m | | | | | | | | 115.289 | | | | | | | |
| 6 | Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.5mmx1200mm TCT G550 | Kg/m | | | | | | | | 124.413 | | | | | | | |
| 7 | Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.55mmx1200mm TCT G550 | Kg/m | | | | | | | | 133.314 | | | | | | | |
| 8 | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.40mmx1200mm TCT G550 | Kg/m | | | | | | | | 106.936 | | | | | | | |
| 9 | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.45mmx1200mm TCT G550 | Kg/m | | | | | | | | 117.264 | | | | | | | |
| 10 | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.50mmx1200mm TCT G550 | Kg/m | | | | | | | | 126.618 | | | | | | | |
| 11 | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.55mmx1200mm TCT G550 | Kg/m | | | | | | | | 135.754 | | | | | | | |
| 12 | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.60mmx1200mm TCT G550 | Kg/m | | | | | | | | 147.096 | | | | | | | |
| 13 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.25mmx1200mm APT G550 | Kg/m | | | | | | | | 78.152 | | | | | | | |
| 14 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.3mmx1200mm APT G550 | Kg/m | | | | | | | | 85.430 | | | | | | | |
| 15 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.35mmx1200mm APT G550 | Kg/m | | | | | | | | 98.956 | | | | | | | |
| 16 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.4mmx1200mm APT G550 | Kg/m | | | | | | | | 109.874 | | | | | | | |
| 17 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.45mmx1200mm APT G550 | Kg/m | | | | | | | | 120.430 | | | | | | | |
| 18 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.5mmx1200mm APT G550 | Kg/m | | | | | | | | 130.516 | | | | | | | |
| 19 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.6mmx1200mm APT G550 | Kg/m | | | | | | | | 151.943 | | | | | | | |
| 20 | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.4mmx1200mm APT G550 | Kg/m | | | | | | | | 116.668 | | | | | | | |
| 21 | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.45mmx1200mm APT G550 | Kg/m | | | | | | | | 128.694 | | | | | | | |
| 22 | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.50mmx1200mm APT G550 | Kg/m | | | | | | | | 138.115 | | | | | | | |
| 23 | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.50mmx1200mm APT G550 | Kg/m | | | | | | | | 148.966 | | | | | | | |
| 24 | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.4mmx1200mm APT G550 | Kg/m | | | | | | | | 125.818 | | | | | | | |
| 25 | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.45mmx1200mm APT G550 | Kg/m | | | | | | | | 137.697 | | | | | | | |
| 26 | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.5mmx1200mm APT G550 | Kg/m | | | | | | | | 148.634 | | | | | | | |
| 27 | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.55mmx1200mm APT G550 | Kg/m | | | | | | | | 158.707 | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) | | | | | | | | | | | | | |
|---|--|-------------|---|---|-----------------------|--------|-----------|-----------|-----------|------------|---|---------|---------|---------|----------|--------|-----------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ Huoai | Đạ Tẻh | Cát Tiên |
| | A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 28 | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.6mmx1200mm APT G550 | Kg/m | | | | | | | | | | | | | | | 172.868 |
| VII NHỰA ĐƯỜNG | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | CTY TNHH Thương Mại-Sản Xuất- Dịch vụ Tín Thịnh . Địa chỉ: số 102H, đường Nguyễn Xuân Khoát.P.Tân Thành.Q.Tân Phú.Tp HCM.Điện Thoại: (028) 62678195.Cập nhật theo Báo giá Nhựa đường đóng phuy ngày 01/10/2022 kèm công văn số 1022/KKG/XD-TC/LD ngày 01/10/2022 về việc Kê khai giá của Cty TNHH TM SX-DV Tín Thịnh.Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2022 cho đến khi Công ty có báo giá mới. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng | đ/tấn | | | | | | | | 20.409.091 | Địa điểm giao hàng bằng phương tiện đường bộ tại thành phố Đà Lạt (không bao gồm chi phí dỡ hàng) | | | | | | |
| 2 | CTY TNHH Nhựa đường Petrolimex . Địa chỉ: Tầng 5, số 01 Đình Bộ Lĩnh, P.Lê Lợi.Tp.Quy Nhơn.Tỉnh Bình Định.Điện Thoại: 02856 3893206.Cập nhật theo Báo giá Nhựa đường Petrolimex ngày 25/9/2022 kèm công văn số 143/2022/BG-NĐ.BĐ.KD về việc Đăng ký giá bán nhựa đường áp dụng với các mặt hàng do Chi nhánh Nhựa đường Petrolimex Bình Định cung cấp . Giá bán thanh toán ngay, giao tại Tp Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.Giá bán có hiệu lực từ ngày 01/10/2022 đến khi Công ty có báo giá mới. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | Giá bán tại chân công trình được cộng thêm cước vận chuyển theo cự ly thực tế từ Tp .Đà Lạt đến chân công trình | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 | đ/kg | | | | | | | | | | | | | | | 17.400 |
| | Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70 | đ/kg | | | | | | | | | | | | | | | 19.100 |
| | Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1-Xá | đ/kg | | | | | | | | | | | | | | | 16.600 |
| | Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS2-Xá | đ/kg | | | | | | | | | | | | | | | 17.600 |
| | Nhũ tương gốc Axit 60%-Xá | đ/kg | | | | | | | | | | | | | | | 17.300 |
| | Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70- Xá | đ/kg | | | | | | | | | | | | | | | 23.300 |
| VIII BÊ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai . Địa chỉ: số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. VP đại diện miền Nam: Lầu 2, Tòa nhà 99, số 99 Đường C18, Phường 12, Quận Tân Bình.TP HCM. Điện thoại liên hệ:0776.446.688. Theo công văn số 17/2022/CV-TGD ngày 12/01/2022 kèm theo Bảng giá các sản phẩm hàng hóa VLXD.Mức giá áp dụng từ ngày 12/01/2022 cho đến khi có công bố thay đổi.Giá bán đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy đến trung tâm tỉnh Lâm Đồng. Ngoài địa điểm trên mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000 VNĐ/tấn. | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Dòng sản phẩm thứ I | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Carboncor Asphalt-CA 6.7 (25kg/bao) | đ/tấn | | | | | | | | | | | | | | | 3.805.000 |
| | Carboncor Asphalt-CA 9.5 (25kg/bao) | đ/tấn | | | | | | | | | | | | | | | 3.805.000 |
| Dòng sản phẩm thứ II | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Carboncor Asphalt-CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon) (25kg/bao) | đ/tấn | | | | | | | | | | | | | | | 3.065.000 |
| IX | ĐÈN, ĐÈN TRANG TRÍ, ĐÈN CHIẾU SÁNG. | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) | | | | | | | | | | | | | |
|-----|--|-------------|---|--------------------------------------|-----------------------|--------|-----------|-----------|-----------|------------|----------|---------|---------|---------|----------|--------|----------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ Huoai | Đạ Tẻh | Cát Tiên |
| | A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1 | Công ty TNHH SX Super Thái Dương, địa chỉ: 247/8B Hoàng Hoa Thám, P.05, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM. Hotline: 0913.42.0009. Phòng Kinh doanh P. Dự án. Nhà máy SX: Khu Công nghiệp Cẩn Giuộc Tp. HCM. Theo Công văn số 011/SXD-CBGVL ngày 04/7/2022. của Công ty TNHH SX Super Thái Dương. Đơn giá có hiệu lực từ ngày 04/7/2022 đến ngày 03/7/2023. Đơn giá tại tỉnh Lâm Đồng | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | Giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng | | | | | | | | | | | | | |
| | Bộ đèn đường SUPER LED 80W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG) | bộ | TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2-2:2015 | | | | | | | 7.930.000 | | | | | | | |
| | Bộ đèn đường SUPER LED 90W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG) | bộ | | | | | | | | 8.490.000 | | | | | | | |
| | Bộ đèn đường SUPER LED 100W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG) | bộ | | | | | | | | 9.600.000 | | | | | | | |
| | Bộ đèn đường SUPER LED 120W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG) | bộ | TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2-2:2015 | | | | | | | 10.900.000 | | | | | | | |
| | Bộ đèn đường SUPER LED 140W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG) | bộ | TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2-2:2015 | | | | | | | 11.850.000 | | | | | | | |
| | Bộ đèn đường SUPER LED 150W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG) | bộ | TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2-2:2015 | | | | | | | 12.200.000 | | | | | | | |
| | Bộ đèn đường SUPER LED 160W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG) | bộ | | | | | | | | 13.190.000 | | | | | | | |
| | Bộ đèn đường SUPER LED 180W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG) | bộ | | | | | | | | 14.050.000 | | | | | | | |
| | Bộ đèn pha LED sử dụng chip LED / DRIVER: PHILIPS LIGHTING POLAND - bảo hành 05 năm (Giá đến tại chân công trình) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 150W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG) | bộ | | | | | | | | 11.760.000 | | | | | | | |
| | Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 200W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG) | bộ | TCVN 11844:2017; TCVN | | | | | | | 14.900.000 | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) | | | | | | | | | | | | |
|-----|--|-------------|---|--------------------------------------|-----------------------|--------|-----------|-----------|-----------|--------|----------|---------|---------|---------|----------|--------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ Huoai | Đạ Tẻh |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 300W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG) | bộ | 11843:2017; TCVN 10885-2-2:2015 | 17.600.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 380W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG) | bộ | | 20.690.000 | | | | | | | | | | | | |
| 2 | CÔNG TY TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát. Địa chỉ: số 17 đường số 11- Khu phố 4- P.Linh Xuân-TP. Thủ Đức .Điện thoại: 0274 3739 588. Bảng báo giá sản phẩm đèn chiếu sáng LED, đèn trang trí kèm theo Công văn số 18/ĐQP/CV/2022 ngày 02/6/2022 .Thời gian áp dụng từ ngày 02/6/2022 đến khi có báo giá mới. | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K) | bộ | | 4.425.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K) | bộ | | 5.250.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ | | 6.375.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ | | 8.400.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ | | 9.150.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ | | 9.450.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ | | 9.760.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ | | 10.650.000 | | | | | | | | | | | | |
| | Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ | | 11.250.000 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) | | | | | | | | | | | | |
|-----|--|-------------|---|--------------------------------------|-----------------------|--------|-----------|-----------|-----------|------------|----------|---------|---------|---------|----------|--------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ Huoai | Đạ Tẻh |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ | | | | | | | | 12.225.000 | | | | | | |
| | Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ | | | | | | | | 13.040.000 | | | | | | |
| | Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ | | | | | | | | 13.800.000 | | | | | | |
| | Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ | | | | | | | | 14.925.000 | | | | | | |
| | Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ | | | | | | | | 15.920.000 | | | | | | |
| | Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ | | | | | | | | 34.350.000 | | | | | | |
| | Đèn đường Led Nikkon MURA 40W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ | | | | | | | | 5.520.000 | | | | | | |
| | Đèn đường Led Nikkon MURA 60W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ | | | | | | | | 6.560.000 | | | | | | |
| | Đèn đường Led Nikkon MURA 80W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ | | | | | | | | 7.600.000 | | | | | | |
| | Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ | | | | | | | | 8.800.000 | | | | | | |
| | Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ | | | | | | | | 10.400.000 | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) | | | | | | | | | | | | |
|-----|---|-------------|--|---|-----------------------|--------|-----------|-----------|-----------|------------|----------|---------|---------|---------|----------|--------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ Huoai | Đạ Tẻh |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ | | | | | | | | 12.000.000 | | | | | | |
| | Đèn đường Led Nikkon MURA 185W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ | | | | | | | | 14.320.000 | | | | | | |
| 2 | CÔNG TY TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam.Địa chỉ: 233/8 Đặng Thùy Trâm, Phường 13.Q. Bình Thạnh.TP.HCM.Điện thoại: 0823 39 2345. Bảng báo giá sản phẩm đèn LED Thời gian áp dụng: ngày 01/6/2022 đến khi có thông báo mới. | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | Gia bao gồm chi phí lắp đặt; giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng | | | | | | | | | | | | |
| | Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds,7200lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC.Kích thước (mm) 568x240x100 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017 | | | | | | | 8.900.000 | | | | | | |
| | Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds,9600lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC.Kích thước (mm) 568x240x100 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017 | | | | | | | 9.850.000 | | | | | | |
| | Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds,12.600lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC.Kích thước (mm) 702x314x130 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 | | | | | | | 11.500.000 | | | | | | |
| | Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds,14400lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng.Kích thước (mm) 702x314x130 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017 | | | | | | | 12.000.000 | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) | | | | | | | | | | | | |
|-----|---|-------------|--|--------------------------------------|-----------------------|--------|-----------|-----------|-----------|------------|----------|---------|---------|---------|----------|--------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ Huoai | Đạ Tẻh |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09. Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA. Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC. Kích thước (mm) 842x340x140 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017 | | | | | | | 13.000.000 | | | | | | |
| | Đèn LE-TITAN PRO 180W, 240 leds, 22500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Kích thước (mm) 842*340*140 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017 | | | | | | | 14.500.000 | | | | | | |
| | Đèn LE-TITAN PRO 200W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Kích thước (mm) 842*340*140 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017 | | | | | | | 15.000.000 | | | | | | |
| | Đèn LE-TITAN PRO 220W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Kích thước (mm) 842*340*140 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017 | | | | | | | 15.500.000 | | | | | | |
| | Đèn LE-TITAN ECO 60W, 84 leds, 10080lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone). Kích thước (mm) 568*240*100 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017 | | | | | | | 10.065.000 | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) | | | | | | | | | | | | |
|-----|---|-------------|--|--------------------------------------|-----------------------|--------|-----------|-----------|-----------|------------|----------|---------|---------|---------|----------|--------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ Huoai | Đạ Tẻh |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 568*240*100 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017 | | | | | | | 10.950.000 | | | | | | |
| | Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 702*314*130 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017 | | | | | | | 12.200.000 | | | | | | |
| | Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds, 20400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 702*314*130 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 | | | | | | | 12.800.000 | | | | | | |
| | Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 842*340*140 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017 | | | | | | | 14.080.000 | | | | | | |
| | Đèn LE-TITAN PRO 205W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 842*340*140 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 | | | | | | | 16.350.000 | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) | | | | | | | | | | | | |
|-----|--|-------------|--|--------------------------------------|-----------------------|--------|-----------|-----------|-----------|------------|----------|---------|---------|---------|----------|--------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ Huoai | Đạ Tẻh |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | Đèn LE-TITAN ECO 60W, 16 leds, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).568*240*100 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 | | | | | | | 10.065.000 | | | | | | |
| 16 | Đèn LE-TITAN ECO 80W, 16 leds, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).568*240*100 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 | | | | | | | 11.000.000 | | | | | | |
| | Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 32 leds, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone). 702*314*130 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 | | | | | | | 12.500.000 | | | | | | |
| | Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 48 leds, >=17400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).702*314*130 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 | | | | | | | 13.500.000 | | | | | | |
| | Đèn LE-TITAN MIDI 150W, 64 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).842*340*140 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 | | | | | | | 14.500.000 | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) | | | | | | | | | | | | |
|-----|---|-------------|--|--------------------------------------|-----------------------|--------|-----------|-----------|-----------|------------|----------|---------|---------|---------|----------|--------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ Huoai | Đạ Tẻh |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | Đèn LE-TITAN MIDI 205W, 96 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).842*340*140 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 | | | | | | | 16.800.000 | | | | | | |
| | Đèn LE-INDI ECO 60W, 60 leds, 7200lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm):500*177*86 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 | | | | | | | 7.500.000 | | | | | | |
| | Đèn LE-INDI ECO 80W, 80 leds, 10000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA.Kích thước (mm): 605*240*89 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 | | | | | | | 8.200.000 | | | | | | |
| | Đèn LE-INDI MIDI 100W, 100 leds, 12000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm): 605*240*89 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 | | | | | | | 8.800.000 | | | | | | |
| | Đèn LE-INDI MIDI 120W, 120 leds, 15000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm): 715*270*94 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 | | | | | | | 9.300.000 | | | | | | |
| | Đèn LE-SOLAR TITAN MIDI 80W, 84leds, 10000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/47Ah,564Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/95W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua Mobile APP.Kích thước (mm) 1755*360*270 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 | | | | | | | 29.500.000 | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) | | | | | | | | | | | | |
|-----|---|-------------|--|--------------------------------------|-----------------------|--------|-----------|-----------|-----------|------------|----------|---------|---------|---------|----------|--------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ Huoai | Đạ Tẻh |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | Đèn LE-SOLAR TITAN PRO 100W, 126leds, 15000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/63Ah,756Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/105W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua Mobile APP.Kích thước (mm) 1755*360*270 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 | | | | | | | 36.200.000 | | | | | | |
| | Đèn LE-SOLAR TITAN PRO 120W, 126leds, 18000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/73Ah,876Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/115W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua Mobile APP.Kích thước (mm) 1965*360*270 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 | | | | | | | 37.350.000 | | | | | | |
| 28 | Đèn LE - SOLAR OSIMI MIDI 60W, tấm năng lượng 18V/80W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 12,8V/30AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1352*373*107 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 | | | | | | | 24.000.000 | | | | | | |
| | Đèn LE - SOLAR OSIMI MIDI 80W, tấm năng lượng 18V/100W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 12,8V/42AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1482*373*107 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 | | | | | | | 29.500.000 | | | | | | |
| | Đèn LE - SOLAR OSIMI PRO 100W, tấm năng lượng 36V/100W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 25,6V/24AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1482*373*107 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 | | | | | | | 36.200.000 | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) | | | | | | | | | | | | |
|-----|--|-------------|--|--------------------------------------|-----------------------|--------|-----------|-----------|-----------|------------|----------|---------|---------|---------|----------|--------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ Huoai | Đạ Tẻh |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 31 | Đèn LE - SOLAR OSIMI PRO 120W, tấm năng lượng 36V/120W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 25,6V/30Ah,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1482*373*107 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 | | | | | | | 37.350.000 | | | | | | |
| | Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 60W, 30leds, 4200lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 12,8V/30Ah, 360Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 690*265*130. Kích thước tấm NLMT 670*770*30 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 | | | | | | | 15.700.000 | | | | | | |
| 33 | Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 80W, 80leds, 10000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 25,6V/20Ah, 480Wh,tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144. Kích thước tấm NLMT 670*770*35 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 | | | | | | | 19.750.000 | | | | | | |
| 34 | Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 100W, 100leds, 11000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 25,6V/20Ah, 480Wh,tấm năng lượng mặt trời 36V/105W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144. Kích thước tấm NLMT 670*770*35 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 | | | | | | | 20.350.000 | | | | | | |
| 35 | Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 120W, 120leds, 15600lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 25,6V/20Ah, 480Wh, tấm năng lượng mặt trời 36V/105W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144. Kích thước tấm NLMT 670*770*35 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 | | | | | | | 22.350.000 | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) | | | | | | | | | | | | | |
|--|--|-------------|---|--------------------------------------|-----------------------|--------|-----------|-----------|-----------|--------|----------|---------|---------|---------|----------|-----------|----------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ Huoai | Đạ Tẻh | Cát Tiên |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | |
| X | THIẾT BỊ ĐIỆN | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CADIVI), địa chỉ 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, điện thoại 028.38299443, Kèm công văn số 5712/CV-KDĐT ngày 27/10/2022 về Thông báo giá bán sản phẩm Quý IV năm 2022. Thông tin liên hệ: A Hải Khối Kinh doanh Tiếp Thị 0913.854.809. Bảng giá được áp dụng từ ngày 17/5/2022. Bảng giá áp dụng trên toàn quốc</p> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V: | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | VC - 0,5 (Ø 0,80) - 300/500 V | đ/m | TCVN 6610-3 | | | | | | | | | | | | | 2.450 | |
| | VC - 1,00 (Ø1,13) - 300/500 V | đ/m | | | | | | | | | | | | | | | 4.070 |
| Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1Kv (ruột đồng): | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1kV | đ/m | TC AS/NZS 5000.1 | | | | | | | | | | | | | 4.660 | |
| | VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1kV | đ/m | | | | | | | | | | | | | | | 6.570 |
| | VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV | đ/m | | | | | | | | | | | | | | | 8.430 |
| | VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV | đ/m | | | | | | | | | | | | | | | 12.000 |
| | VCmd-2x1,5-(2x50/0.25)-0,6/1kV | đ/m | | | | | | | | | | | | | | 19.460 | |
| Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V (ruột đồng): | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V | đ/m | TCVN 6610-5 | | | | | | | | | | | | | 9.680 | |
| | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V | đ/m | | | | | | | | | | | | | | 13.640 | |
| | VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V | đ/m | | | | | | | | | | | | | | 49.610 | |
| Ống luồn dây điện: | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ống luồn tròn F16 dài 2,9m | đ/ống | BSEN 61386-21;BS4607;TCV N 7417-21 | | | | | | | | | | | | | 20.420 | |
| | Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H | đ/ống | | | | | | | | | | | | | | 23.700 | |
| | Ống luồn đàn hồi CAF-16 | đ/cuộn | | | | | | | | | | | | | | 190.880 | |
| | Ống luồn đàn hồi CAF-20 | đ/cuộn | | | | | | | | | | | | | | 265.100 | |
| 3 | <p>Chi nhánh CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG. Địa chỉ: 12A Vân Đồn, phường Phước Hòa, Tp Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. Điện thoại: 02 583 87 44 88. Người liên hệ: 090 7613 421. Bảng giá vật liệu xây dựng. Mức giá thực hiện từ ngày 01/11/2022 đến 31/12/2022. Giá bán áp dụng trên toàn quốc.</p> | | | | | | | | | | | | | | | | |
| A | Đèn LED năng lượng mặt trời- Chiếu pha- Chiếu sáng đường | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đèn Led chiếu pha NLMT 30W (Model: CP02.SL.RF 30w) tấm sola rời | bộ | | | | | | | | | | | | | | 1.920.000 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) | | | | | | | | | | | | |
|----------|--|-------------|---|--------------------------------------|-----------------------|--------|-----------|-----------|-----------|------------|----------|---------|---------|---------|----------|--------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ Huoai | Đạ Tẻh |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | Đèn Led chiếu pha NLMT 30W (Model: CP02.SL.RF 30w) tấm sola rời | bộ | | | | | | | | 2.560.000 | | | | | | |
| | Đèn LED chiếu pha NLMT 70W (Model: CP02.SL.RF 70W) tấm sola rời. | bộ | | | | | | | | 3.700.000 | | | | | | |
| | Đèn LED chiếu pha NLMT 100W (Model: CP02.SL.RF 100W) tấm sola rời. | bộ | | | | | | | | 4.600.000 | | | | | | |
| | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 25W (Model: CSD01.SL.RF 25W) tấm sola rời. | bộ | | | | | | | | 3.040.000 | | | | | | |
| | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 35W (Model: CSD01.SL.RF 35W) tấm sola rời. | bộ | | | | | | | | 3.500.000 | | | | | | |
| | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 50W (Model: CSD01.SL.RF 50W) tấm sola rời. | bộ | | | | | | | | 6.600.000 | | | | | | |
| | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 70W (Model: CSD02.SL 70W) tấm sola rời. | bộ | | | | | | | | 18.740.000 | | | | | | |
| | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 100W (Model: CSD02.SL 100W) tấm sola rời. | bộ | | | | | | | | 23.020.000 | | | | | | |
| | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 120W (Model: CSD02.SL 120W) tấm sola rời. | bộ | | | | | | | | 26.170.000 | | | | | | |
| | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 20W (Model: CSD02.SL.RAD 20W) tấm sola liền đèn. | bộ | | | | | | | | 3.400.000 | | | | | | |
| | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 30W (Model: CSD02.SL.RAD 30W) tấm sola liền đèn. | bộ | | | | | | | | 3.600.000 | | | | | | |
| B | Đèn LED chiếu sáng đường (LED SMT-LumiLED-Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm,5 cấp Dimming, IK08,IP66) | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đèn LED c/sáng đường 100W (Model: CSD05 100W 3M) Ánh sáng 4000/5000K | bộ | | | | | | | | 6.820.000 | | | | | | |
| | Đèn LED c/sáng đường 120W (Model: CSD05 120W) Ánh sáng 4000/5000K | bộ | | | | | | | | 7.150.000 | | | | | | |
| | Đèn LED c/sáng đường 100W (Model: CSD05 100W.LĐ 3M) Ánh sáng 4000/5000K | bộ | | | | | | | | 7.058.700 | | | | | | |
| | Đèn LED c/sáng đường 120W (Model: CSD05 120W.LĐ) Ánh sáng 4000/5000K | bộ | | | | | | | | 7.399.000 | | | | | | |
| | Đèn LED c/sáng đường 120W (Model: CSD05 150W.LĐ) Ánh sáng 4000/5000K | bộ | | | | | | | | 7.744.000 | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) | | | | | | | | | | | | |
|----------|---|-------------|---|--------------------------------------|-----------------------|--------|-----------|-----------|-----------|-----------|----------|---------|---------|---------|----------|--------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ Huoai | Đạ Tẻh |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| C | Đèn LED chiếu sáng đường (LED SMT-LumiLED-Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm,5 cấp Dimming, IK08,IP66, có đầu kết nối thông minh) | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đèn LED chiếu sáng đường 80W (Model: CSD08 80W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K | bộ | | | | | | | | 6.000.000 | | | | | | |
| | Đèn LED chiếu sáng đường 100W (Model: CSD08 100W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K | bộ | | | | | | | | 7.000.000 | | | | | | |
| | Đèn LED chiếu sáng đường 120W (Model: CSD08 120W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K | bộ | | | | | | | | 7.200.000 | | | | | | |
| | Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD08 150W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K | bộ | | | | | | | | 7.500.000 | | | | | | |
| | Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD08 200W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K | bộ | | | | | | | | 9.000.000 | | | | | | |
| D | Đèn LED HIGHT BAY (Nhà xưởng- Nhà thi đấu) | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đèn LED HIGH BAY 50W(Model: HB02L 350/50W) ánh sáng 3000/5000/6500K | bộ | | | | | | | | 1.342.000 | | | | | | |
| | Đèn LED HIGH BAY 70W(Model: HB02L 350/70W) ánh sáng 3000/5000/6500K | bộ | | | | | | | | 1.406.000 | | | | | | |
| | Đèn LED HIGH BAY 100W(Model: HB02L 430/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K | bộ | | | | | | | | 2.252.000 | | | | | | |
| | Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD08 150W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K | bộ | | | | | | | | 2.582.000 | | | | | | |
| | Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD08 200W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K | bộ | | | | | | | | 2.746.000 | | | | | | |
| | Đèn LED HIGH BAY 200W(Model: HB02L 500/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K | bộ | | | | | | | | 3.328.000 | | | | | | |
| E | LED HIGHT BAY UFO (NHÀ XƯỞNG-KHO LẠNH...) | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đèn LED HIGHBAY 100W (Model: HB03 290/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K | bộ | | | | | | | | 1.712.000 | | | | | | |
| | Đèn LED HIGHBAY 120W (Model: HB03 350/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K | bộ | | | | | | | | 2.562.000 | | | | | | |
| | Đèn LED HIGHBAY 150W (Model: HB03 350/150W) ánh sáng 3000/5000/6500K | bộ | | | | | | | | 2.604.000 | | | | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) | | | | | | | | | | | | | |
|----------|--|-------------|---|--------------------------------------|-----------------------|--------|-----------|-----------|-----------|--------|----------|---------|---------|---------|----------|--------|------------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ Huoai | Đạ Tẻh | Cát Tiên |
| | A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | Đèn LED HIGHBAY 200W (Model: HB03 390/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K | bộ | | | | | | | | | | | | | | | 3.310.000 |
| F | ĐÈN LED Chiếu pha góc chiếu 60/90 độ (IP66,IK08) (Chiếu sáng mặt ngoài, cây cảnh, sân bóng đá mini, sân Tennis..) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đèn LED chiếu pha 100W (Model:CP07 100W). Ánh sáng 4000/5000K | bộ | | | | | | | | | | | | | | | 3.600.000 |
| | Đèn LED chiếu pha 150W (Model:CP07 150W). Ánh sáng 4000/5000K | bộ | | | | | | | | | | | | | | | 4.600.000 |
| | Đèn LED chiếu pha 200W (Model: CP07 200W) ánh sáng 4000/5000K | bộ | | | | | | | | | | | | | | | 6.000.000 |
| | Đèn LED chiếu pha 250W (Model: CP07 250W) ánh sáng 4000/5000K | bộ | | | | | | | | | | | | | | | 8.000.000 |
| 4 | Công Ty TNHH Sản Xuất Thương mại Quang Việt.Địa chỉ VP:154/8/6 Âu Dương Lân,Phường 3, Quận 8.TP.Hồ Chí Minh.Điện thoại liên hệ:Mr Luật 0918 99 44 10-0944 99 44 10. Địa chỉ kho xưởng; 26/2 Chánh Hưng, ấp 4, Xã Phước Lộc.H. Nhà Bè.Tp.HCM.Bảng báo giá có thời hạn 06 tháng kể từ ngày 01/9/2022 .Giá bán áp dụng tại tỉnh Lâm Đồng | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đối với mã hàng của mục B và C áp dụng tương tự như công bố giá tháng 10/2022 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Giao hàng tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng | | | | | | | | | | | | | | | | |
| A | Đèn LED năng lượng mặt trời-Chiếu sáng công cộng | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Thông số Kỹ thuật của đèn | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 30W | bộ | * Thân đèn tích hợp tấm solar | | | | | | | | | | | | | | 9.850.000 |
| | Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 60W | bộ | * Pin Lithium PO4 | | | | | | | | | | | | | | 13.450.000 |
| | Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 80W | bộ | * Bộ điều khiển cấp công suất | | | | | | | | | | | | | | 17.850.000 |
| | Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 100W | bộ | * Thời gian hoạt động 10h/ngày | | | | | | | | | | | | | | 19.850.000 |
| | Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 120W | bộ | * Pin dự trữ 1 ngày không nắng | | | | | | | | | | | | | | 23.450.000 |
| B | Đèn pha LED chiếu sáng công cộng các loại | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Thông số Kỹ thuật của đèn | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 50W | bộ | * Độ va đập IK08-IK09 | | | | | | | | | | | | | | 4.950.000 |
| | Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 100W | bộ | * Hiệu suất phát quang 140Lm/W | | | | | | | | | | | | | | 7.950.000 |
| | Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 150W | bộ | * Độ kín IP66 | | | | | | | | | | | | | | 10.950.000 |
| | Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 200W | bộ | * ChipLed xuất xứ Nhật Bản | | | | | | | | | | | | | | 14.450.000 |
| | Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 220W | bộ | *Dimming 5 cấp công suất | | | | | | | | | | | | | | 12.450.000 |
| | Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 250W | bộ | * Góc chiếu 40-180 độ | | | | | | | | | | | | | | 14.550.000 |
| | Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 300W | bộ | *Chỉ số hoàn màu Ra>71 | | | | | | | | | | | | | | 16.850.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) | | | | | | | | | | | | | |
|----------|--|-------------|--|--------------------------------------|-----------------------|--------|-----------|-----------|-----------|--------|----------|---------|---------|---------|----------|--------|------------|
| | | | | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ Huoai | Đạ Tẻh | Cát Tiên |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | |
| | Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 350W | bộ | *Nhiệt độ màu 3000K-6500K | | | | | | | | | | | | | | 18.450.000 |
| | Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 400W | bộ | *Hệ số công suất >0,98 | | | | | | | | | | | | | | 20.450.000 |
| | Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 450W | bộ | *Bảo hành 5 năm trọn bộ đèn | | | | | | | | | | | | | | 26.550.000 |
| | Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 500W | bộ | | | | | | | | | | | | | | | 32.550.000 |
| C | Đèn đường LED Chiếu sáng công cộng các loại | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Thông số Kỹ thuật của đèn | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 30-35W | bộ | * Độ kín cụm quang học IP66 | | | | | | | | | | | | | | 4.150.000 |
| | Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 36-40W | bộ | * Độ kín cụm linh kiện IP66 | | | | | | | | | | | | | | 5.250.000 |
| | Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 41-50W | bộ | * Độ va đập IK08-IK09 | | | | | | | | | | | | | | 6.450.000 |
| | Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 51-60W | bộ | *Hệ số công suất 0,98 | | | | | | | | | | | | | | 7.950.000 |
| | Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 61-75W | bộ | *Nhiệt độ bề mặt vỏ đèn 53 độ C | | | | | | | | | | | | | | 8.950.000 |
| | Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 76-90W | bộ | * Bộ đèn chịu được xung áp 20Kv | | | | | | | | | | | | | | 9.250.000 |
| | Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 91-100W | bộ | *Hiệu suất phát quang 140Lm/W | | | | | | | | | | | | | | 9.650.000 |
| | Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 101-115W | bộ | *Chỉ số hoàn màu Ra71 | | | | | | | | | | | | | | 10.250.000 |
| | Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 116-120W | bộ | *Nhiệt độ màu (3000k-4000K) | | | | | | | | | | | | | | 10.850.000 |
| | Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 125-130W | bộ | *Hệ số duy trì quang thông >0,7 | | | | | | | | | | | | | | 11.450.000 |
| | Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 131-135W | bộ | Đèn được cấp giấy Chứng nhận hợp chuẩn số 170595.PRO.CN17 theo TCVN 7722-2-3:2007 | | | | | | | | | | | | | | 11.950.000 |
| | Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 136-150W | bộ | | | | | | | | | | | | | | | 12.450.000 |
| | Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 151-160W | bộ | *Bộ đèn lắp công chờ NEMA sorting cấp kết nối thông minh | | | | | | | | | | | | | | 12.950.000 |
| | Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 161-165W | bộ | *Dimming 5 cấp công suất | | | | | | | | | | | | | | 13.450.000 |
| | Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 165-175W | bộ | *Có công DALI hoặc 1-10V | | | | | | | | | | | | | | 14.450.000 |
| | Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 176-185W | bộ | *Bảo hành 5 năm trọn bộ đèn | | | | | | | | | | | | | | 16.850.000 |
| | Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 186-200W | bộ | * ChipLed xuất xứ Nhật Bản | | | | | | | | | | | | | | 17.850.000 |